

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

*TRẦN THỊ NGỌC*

**VƯỢT QUA RÀO CẢN THƯƠNG MẠI  
TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

*LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ*

**Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2007**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

**TRẦN THỊ NGỌC**

**VƯỢT QUA RÀO CẢN THƯƠNG MẠI  
TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính - Ngân hàng  
Mã số: 60.31.12

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS, TS. VŨ ANH TUẤN**

**Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2007**

# MỤC LỤC



	Trang
Phần mở đầu .....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.....	3
1.1. Khái niệm và phân loại các rào cản trong thương mại quốc tế .....	3
1.1.1. Khái niệm về rào cản trong thương mại quốc tế.....	3
1.1.2. Phân loại rào cản trong thương mại quốc tế .....	3
1.1.3. Xu hướng phát triển của các loại rào cản .....	8
1.2. Vị trí, vai trò của các rào cản trong thương mại quốc tế .....	9
1.3. Phạm vi và mục đích sử dụng rào cản trong thương mại quốc tế.....	10
1.4 Kinh nghiệm của một số quốc gia về việc sử dụng và đối phó với các loại rào cản .....	14
1.4.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia.....	14
1.4.2. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.....	21
Tóm tắt Chương 1 .....	22
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VỀ RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM .....	23
2.1. Các rào cản trong thương mại quốc tế mà Việt Nam đang phải đối phó.....	23
2.1.1. Thị trường Mỹ.....	24
2.1.2. Thị trường EU .....	32
2.1.3. Thị trường Nhật Bản .....	38
2.2. Tác động của các rào cản trong thương mại đối với Việt Nam.....	44
2.3. Những vấn đề cần giải quyết để vượt qua rào cản.....	46
2.4. Thực trạng rào cản trong thương mại quốc tế của Việt Nam .....	49
2.4.1. Các hàng rào thuế quan .....	49

2.4.2. Các hàng rào phi thuế quan .....	53
Tóm tắt Chương 2 .....	56
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP ĐỂ VƯỢT QUA RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.....	57
3.1. Quan điểm và mục tiêu về xây dựng và đối phó với các rào cản .....	57
3.2. Một số giải pháp để vượt qua rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế .....	59
3.2.1. Giải pháp về phía Nhà nước .....	59
3.2.2. Giải pháp đối với Hiệp hội.....	63
3.2.3. Giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật.....	66
3.2.4. Giải pháp đối với các doanh nghiệp.....	67
3.3. Một số kiến nghị về xây dựng và sử dụng các rào cản thương mại ở Việt Nam .....	70
3.3.1. Kiến nghị chung với Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương.....	70
3.3.2. Kiến nghị về xây dựng bổ sung một số rào cản .....	73
3.3.3. Điều chỉnh một số rào cản hiện có .....	74
3.3.4. Sử dụng có hiệu quả rào cản thương mại.....	75
Tóm tắt Chương 3 .....	76
Kết luận .....	77
Tài liệu tham khảo	

# DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU



	Trang
Bảng 2.1 - Mức thuế cam kết bình quân theo nhóm ngành hàng chính .....	51
Bảng 2.2 - Cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu theo một số nhóm mặt hàng chính.....	52
Bảng 2.3 - Các cam kết thực hiện Hiệp định tự do hoá theo ngành .....	53

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT



<b>Viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
APHIS	Animal and Plant Health Inspection Service	Cơ quan Giám định động và thực vật Mỹ
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
C/O	Certificate of Original	Giấy chứng nhận xuất xứ
CCP	Critical Control Point	Xác định điểm tới hạn
CEN	Europe for Committee for Standard	Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu
CITES	Convention International Trade in Endangered Species	Công ước quốc tế về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
DOC	Department of Commerce	Bộ Thương mại Mỹ
EEC	European Economic Community	Ủy ban Châu Âu
FAS	Foreign Agriculture Service	Cơ quan dịch vụ thương mại quốc tế - Bộ Nông nghiệp Mỹ
FDA	Food and Drug Administration	Cục quản lý Dược phẩm và thực phẩm Mỹ
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
HTS	Harmonized Tariff System	Thuế suất hài hòa
JAS	Japan Agricultural Standard	Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản
JIS	Japanese Industrial Standards	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry	Bộ Công thương Nhật Bản
MFN	Most Favored - Nation	Quy chế tối huệ quốc
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development	Tổ chức các nước phát triển
SPS	Sanitary and Phytosanitary Standards	Hiệp định vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### ***1. Tính cấp thiết của đề tài***

Việt Nam đang đứng trước những thời cơ và vận hội mới, có thể nói, chưa bao giờ nền kinh tế của chúng ta lại năng động như hiện nay. Đó là kết quả của những cố gắng, nỗ lực rất lớn của Nhà nước Việt Nam để đưa đất nước hội nhập vào dòng chảy của kinh tế toàn cầu, để trở thành một nước phát triển ngang tầm khu vực và thế giới. Đồng thời, chúng ta đang phải đương đầu với rất nhiều thách thức, một trong những thách thức lớn nhất đó là trả lời được câu hỏi: “Làm thế nào để vượt qua các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế?”. Trả lời được câu hỏi đó, chúng ta mới có thể đứng vững và chiến thắng trong cuộc cạnh tranh khốc liệt đã, đang và sẽ tiếp tục diễn ra trong nền kinh tế toàn cầu. Vấn đề này càng trở thành đặc biệt cấp thiết khi chúng ta vừa đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển kinh tế của đất nước đó là: Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới. Vượt qua các rào cản thương mại thì chúng ta mới có thể mở được cách cửa của sự phát triển kinh tế bền vững, đưa đất nước trở thành một trong những “Con rồng Châu Á”.

### ***2. Mục tiêu của đề tài***

Mục tiêu của luận văn là nghiên cứu cơ sở lý luận của các rào cản trong thương mại quốc tế, trình bày kinh nghiệm vượt rào của một số quốc gia, phân tích thực trạng các rào cản thương mại mà Việt Nam đang phải đối phó, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị để vượt qua các rào cản.

### ***3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn***

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các rào cản thương mại trong nền kinh tế hội nhập toàn cầu.

- Phạm vi nghiên cứu: rào cản thương mại của Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới mà Việt Nam có quan hệ xuất khẩu.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phân tích tổng hợp, hệ thống lịch sử, so sánh... đặt trong môi trường cạnh tranh hội nhập quốc tế, phân tích các rào cản trong bối cảnh mới, mang tính chất thời sự nhưng vẫn đảm bảo tầm chiến lược lâu dài.

#### **5. Những kết quả chính của luận văn**

Luận văn đã đạt được những kết quả sau:

Thứ nhất: Nghiên cứu cơ sở lý luận về xây dựng các rào cản thương mại, tìm hiểu kinh nghiệm của một số quốc gia về việc sử dụng và đối phó với các loại rào cản, từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam.

Thứ hai: Trên cơ sở lý luận về các loại rào cản, luận văn đã phân tích sâu sắc và sát thực thực trạng các rào cản mà Việt Nam đang phải đối phó và đưa ra các tác động của những rào cản đó đối với thương mại của Việt Nam. Đồng thời, phân tích các loại rào cản Việt Nam đang áp dụng để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường. Từ đó đưa ra những vấn đề cần giải quyết để vượt qua rào cản.

Thứ ba: Trên cơ sở các phân tích ở chương 2, chúng tôi đã xác định được quan điểm và mục tiêu về xây dựng và đối phó với các rào cản, dựa trên nền tảng đó, đề xuất các giải pháp để vượt qua rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế và kiến nghị về xây dựng và sử dụng các rào cản thương mại ở Việt Nam.

#### **6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, về nội dung, luận văn được kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về rào cản trong thương mại quốc tế.

Chương 2: Phân tích thực trạng về rào cản trong thương mại quốc tế tại Việt Nam

Chương 3: Giải pháp để vượt qua rào cản trong thương mại quốc tế.

Dưới đây là nội dung cơ bản của luận văn.



## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

#### 1.1. Khái niệm và phân loại các rào cản trong thương mại quốc tế

##### 1.1.1. Khái niệm về rào cản trong thương mại quốc tế

Rào cản thương mại có thể hiểu là biện pháp hay hành động gây cản trở đối với thương mại quốc tế. Rào cản thương mại quốc tế rất đa dạng, phức tạp và được quy định bởi cả hệ thống pháp luật quốc tế, cũng như luật pháp của từng quốc gia, được sử dụng không giống nhau ở các quốc gia và vùng lãnh thổ.

##### 1.1.2. Phân loại rào cản trong thương mại quốc tế

Có rất nhiều loại rào cản trong thương mại quốc tế, tuy nhiên có thể chia các loại rào cản theo hai nhóm là: Rào cản thuế quan và Rào cản phi thuế quan.

###### 1.1.2.1. Rào cản thuế quan

Thuế quan là rào cản truyền thống và phổ biến nhất trong thương mại quốc tế. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) luôn hướng tới mục tiêu cắt giảm dần thuế quan, tăng các biện pháp và mức độ ràng buộc thuế, yêu cầu các thành viên chỉ dùng thuế quan làm hàng rào mậu dịch, không được tùy tiện nâng cao thuế quan. Có 3 loại thuế quan phổ biến:

- *Thuế phần trăm*: là thuế đánh theo tỷ lệ phần trăm giá trị giao dịch của hàng hóa nhập khẩu. Đây là loại thuế được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay.

- *Thuế phi phần trăm*: có 3 loại

+ *Thuế tuyệt đối*: là loại thuế được xác định bằng một khoản cố định trên một đơn vị hàng nhập khẩu. Các mặt hàng nông sản thường được các nước áp dụng loại thuế này.

+ *Thuế tuyệt đối thay thế*: quy định quyền lựa chọn áp dụng thuế phần trăm hay thuế tuyệt đối.

+ *Thuế tổng hợp*: là thuế kết hợp cả thuế phần trăm và thuế tuyệt đối.

- *Thuế quan đặc thù*: bao gồm nhiều loại như hạn ngạch thuế quan, thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá, thuế bổ sung và thuế thời vụ.

+ Hạn ngạch thuế quan: là biện pháp quản lý nhập khẩu với 2 mức thuế suất khác nhau. Hàng hóa trong hạn ngạch thuế quan thì có mức thuế suất thấp còn ngoài hạn ngạch thuế quan thì có mức thuế suất cao hơn.

+ Thuế đối kháng hay thuế chống trợ cấp xuất khẩu: là khoản thuế đặc biệt được đánh vào sản phẩm nhập khẩu để bù lại việc nhà sản xuất và xuất khẩu sản phẩm đó được Chính phủ trợ cấp.

+ Thuế chống bán phá giá: được áp dụng để ngăn chặn và đối phó với hàng hóa nhập khẩu được bán phá giá vào thị trường nội địa tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh.

+ Thuế thời vụ: là loại thuế áp dụng các mức thuế suất khác nhau cho cùng một loại sản phẩm, thường được áp dụng cho mặt hàng nông sản, khi vào thời vụ trong nước thì đánh thuế cao nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, khi hết thời vụ thì trở lại mức thuế bình thường.

+ Thuế bổ sung: là loại thuế được đặt ra để thực hiện biện pháp tự vệ trong trường hợp khẩn cấp. Các Chính phủ có thể áp dụng thuế bổ sung cao hơn mức thuế thông thường nếu như khối lượng hàng nhập khẩu của sản phẩm đó tăng lên quá cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc có nguy cơ làm mất đi một ngành sản xuất nào đó trong nước.

Trong thương mại quốc tế, các nước có thể áp dụng các mức thuế khác nhau cho cùng một loại sản phẩm và sự chênh lệch giữa các mức thuế suất có khi rất lớn. Có sự chênh lệch này là do các quy định về ưu đãi. Nếu hàng hóa của một quốc gia nào đó phải chịu thuế suất thông thường hoặc kém ưu đãi hơn so với nước khác thì chính điều đó sẽ trở thành rào cản thuế quan. Hiện có một số loại thuế được áp dụng trong thương mại quốc tế như sau:

- *Thuế tối huệ quốc (MFN)*: là loại thuế mà các nước thành viên WTO áp dụng cho nhau hoặc các nước áp dụng cho nhau theo các Hiệp định song phương về ưu đãi thuế quan. Mức thuế tối huệ quốc thường thấp hơn nhiều so với thuế suất thông thường.

- *Thuế phi tối huệ quốc (Non-MFN) hay thuế suất thông thường*: là mức thuế cao nhất mà các nước áp dụng cho các nước chưa phải là thành viên WTO hoặc chưa ký kết các Hiệp định thương mại song phương với nhau.

- *Thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)*: là loại thuế ưu đãi cho một số hàng hóa nhập khẩu từ các nước đang phát triển được các nước phát triển cho hưởng GSP. Mức thuế này thấp hơn mức thuế tối huệ quốc.

- *Thuế áp dụng đối với các khu vực thương mại tự do*: là loại thuế có mức thuế suất thấp nhất hoặc có thể bằng không đối với nhiều mặt hàng. Hiện nay, có rất nhiều khu vực thương mại tự do được hình thành và trong các Hiệp định này thuế suất là rất thấp hoặc bằng không (ưu đãi thuế rất cao).

- Ngoài ra, còn một số loại thuế quan ưu đãi khác như khi các quốc gia ký kết các Hiệp định chuyên ngành thì thuế suất cho các sản phẩm này sẽ được ưu đãi đặc biệt.

#### *1.1.2.2. Rào cản phi thuế quan*

Là rào cản không dùng thuế quan mà sử dụng các biện pháp hành chính hoặc các biện pháp kỹ thuật để phân biệt đối xử chống lại sự thâm nhập của hàng hoá nước ngoài, bảo vệ hàng hoá trong nước. Các nước công nghiệp phát triển thường đưa ra lý do là nhằm bảo vệ sự an toàn và lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường trong nước đã áp dụng các biện pháp phi thuế quan để giảm thiểu lượng hàng hoá nhập khẩu.

Hàng rào thuế quan giữa các quốc gia được dỡ bỏ dần, thì ngày càng xuất hiện nhiều hình thức rào cản thương mại mang tính kỹ thuật như các quy định về vệ sinh, kỹ thuật, môi trường, tiêu chuẩn sản phẩm... Sau đây là một số loại rào cản phi thuế quan chủ yếu:

- *Rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế (TBT)*: Đây là hàng rào quy định về hệ thống quản trị chất lượng, môi trường, đạo đức kinh doanh, điểm kiểm soát tới hạn..., đối với các doanh nghiệp khi thâm nhập vào thị trường xuất khẩu của một quốc gia nào đó.

WTO đã phải thống nhất các nguyên tắc chung và được cam kết tại Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại gọi tắt là Hiệp định TBT (*Agreement on technical barriers to trade*), là Hiệp định mà bắt buộc các nước thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO) phải tuân thủ nhưng cách thức mà các nước đang áp dụng thường tạo ra sự phân biệt đối xử hay hạn chế vô lý đối với thương mại.

Hiệp định TBT được xây dựng nhằm mục đích thúc đẩy các mục tiêu của Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT), thừa nhận tầm quan trọng của tiêu chuẩn quốc tế về đánh giá sự phù hợp trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh thương mại, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp không gây ra các trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế; đồng thời không ngăn cản các nước áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng hàng xuất khẩu, bảo vệ sức khỏe, an toàn cuộc sống của con người, động thực vật, bảo vệ môi trường, chống gian lận thương mại và đảm bảo an ninh quốc gia.

- *Các biện pháp vệ sinh động thực vật (SPS)*: Những điều khoản này được trình bày trong hiệp định của WTO với tên gọi là Hiệp định về Áp dụng các biện pháp vệ sinh động vật và vệ sinh thực vật - Hiệp định SPS. Hiệp định SPS điều chỉnh đối với một lĩnh vực mang tính sống còn của mỗi quốc gia, đó là an toàn, sức khỏe của con người cũng như là của vật nuôi, cây trồng - nguồn thực phẩm hàng ngày của con người. Theo SPS thì các biện pháp vệ sinh động thực vật bao gồm tất cả luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục, kể cả các tiêu chí sản phẩm cuối cùng; các quá trình và phương pháp sản xuất, thử nghiệm, thanh tra, chứng nhận và làm thủ tục chấp thuận; xử lý kiểm dịch kể cả yêu cầu về vận chuyển động thực vật hay nguyên liệu cần thiết cho sự tồn tại của chúng trong khi vận chuyển; thủ tục lấy mẫu và đánh giá nguy cơ; các yêu cầu đóng gói và nhãn mác liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm. Các quy định về vệ sinh động thực vật của WTO rất chung chung nên các nước công nghiệp phát triển thường đưa ra các yêu cầu ở mức quá cao khiến cho hàng hóa các nước đang phát triển khó thâm nhập. Chính vì vậy, nó

trở thành rào cản trong thương mại quốc tế và đây là loại rào cản phổ biến nhất hiện nay với mức độ tinh vi ngày càng cao.

- *Các quy định về sở hữu trí tuệ*: trước hết là các quy định về xuất xứ hàng hóa. Nếu các quy định này quá chặt chẽ so với hàng sản xuất trong nước để nhằm xác định xem một hàng hóa có phải là hàng nội địa hay không và có sự phân biệt đối xử giữa các thành viên thì quy định xuất xứ đó vi phạm Hiệp định về quy tắc xuất xứ của WTO và đương nhiên trở thành rào cản trong thương mại quốc tế. Ngoài ra, các vấn đề về thương hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, bí mật thương mại... cũng có thể trở thành rào cản trong thương mại quốc tế.

- *Các quy định về bảo vệ môi trường*: gồm các quy định về môi trường bên ngoài lãnh thổ biên giới theo Hiệp ước hoặc công ước quốc tế, các quy định trực tiếp về môi trường trong lãnh thổ quốc gia và các quy định liên quan trực tiếp đến môi trường nhưng thuộc mục tiêu bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- *Các quy định chuyên ngành*: bao gồm các quy định về điều kiện sản xuất, thử nghiệm, lưu thông và phân phối sản phẩm được xác định trong các Hiệp định của WTO như: Hiệp định nông nghiệp, Hiệp định thương mại về hàng dệt may... Đa số các nước trong WTO đều có các quy định quốc gia đối với một số hàng hoá thuộc diện quản lý theo chuyên ngành, cách thức và biện pháp quản lý của các nước cũng rất khác nhau, đó cũng được xem là một trong các rào cản phi thuế quan.

- *Hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu*: đó là hạn ngạch về số lượng hoặc trị giá được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Hạn ngạch này có thể do nước nhập khẩu hoặc xuất khẩu tự áp đặt một cách đơn phương nhưng cũng có loại hạn ngạch được áp đặt trên cơ sở tự nguyện của bên thứ hai (hạn ngạch xuất khẩu tự nguyện).

- *Các biện pháp cấm*: trong số các biện pháp cấm trong thực tiễn thương mại quốc tế có các biện pháp như cấm vận toàn diện, cấm vận từng phần, cấm xuất khẩu hoặc nhập khẩu đối với một số hàng hóa nào đó, cấm phần lớn các doanh nghiệp mà chỉ cho doanh nghiệp được chỉ định xuất hoặc nhập khẩu.

- *Các quy định về đầu tư có liên quan đến thương mại:* như những lĩnh vực chưa hoặc không cho phép đầu tư nước ngoài, tỷ lệ góp vốn tối thiểu hoặc tối đa cho các lĩnh vực hoặc sản phẩm xác định, tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quy định bắt buộc về phát triển vùng nguyên liệu... Nếu có sự phân biệt đối xử trong các quy định trên giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều được coi là rào cản và đã trở thành chủ đề của các đàm phán dỡ bỏ rào cản nhằm tự do hoá thương mại quốc tế.

- *Các quy định về thương mại dịch vụ:* như quy định về lập công ty, chi nhánh và văn phòng của nước ngoài tại nước sở tại, quy định về xây dựng và phát triển hệ thống phân phối hàng hóa, quy định về quyền được tiếp cận các dịch vụ công một cách bình đẳng, quy định về thanh toán và kiểm soát ngoại tệ, quy định về quảng cáo và xúc tiến thương mại... đều có thể trở thành các rào cản trong thương mại quốc tế nếu các quy định này không minh bạch và có sự phân biệt đối xử.

- Ngoài ra, còn một số rào cản như *các thủ tục hải quan, cấp giấy phép xuất nhập khẩu, các rào cản về văn hoá, các rào cản địa phương* là các rào cản mang tính chất thủ tục hành chính và địa phương mà trong thực tiễn thương mại quốc tế các doanh nghiệp có thể gặp phải.

### ***1.1.3. Xu hướng phát triển của các loại rào cản***

Một số xu hướng phát triển của các loại rào cản trong thương mại quốc tế như sau:

- Thuế quan bình quân sẽ giảm nhưng chủ yếu sẽ cắt giảm ở một số sản phẩm có mức thuế suất thấp, đối với một số mặt hàng nông sản sẽ có xu hướng áp dụng các mức thuế đỉnh.

- Thuế quan bình quân sẽ được cắt giảm theo lộ trình đã cam kết khi gia nhập WTO nhưng vấn đề bán phá giá và trợ cấp dẫn đến nguy cơ ngày càng gia tăng các vụ kiện và sự áp đặt các loại thuế chống phá giá và thuế chống trợ cấp.

- Hạn ngạch thuế quan sẽ ngày càng được mở rộng nhưng mức thuế quan ngoài hạn ngạch sẽ tăng theo xu hướng lũy tiến.

- Sự phát triển của các khu vực thương mại tự do (FTA) làm xuất hiện các rào cản mới cho các nước không phải là thành viên của khu vực thương mại tự do đó, đặc biệt là rào cản về thuế quan và vấn đề tiếp cận thị trường.

- Các biện pháp kỹ thuật được áp dụng ngày càng được tinh vi hơn (quy trình sản xuất, nhãn mác sinh thái) làm phát sinh nhiều khoản chi phí cho kiểm tra và thay đổi công nghệ sản xuất.

- Các yêu cầu về bảo vệ con người, động thực vật và môi trường sinh thái ngày càng đòi hỏi cao về mức độ và diễn ra trên phạm vi rộng hơn.

- Vấn đề đạo đức xã hội, bảo vệ các giá trị văn hóa cũng sẽ trở thành các quy định mang tính chất rào cản trong thương mại quốc tế.

- Ngoài ra còn là vấn đề rất nóng bỏng trong thực tiễn thương mại quốc tế là vấn đề chính trị, có thể dẫn đến cấm vận kinh tế, vấn đề an ninh quốc gia dẫn tới đạo luật chống khủng bố sinh học...

Các rào cản trong thương mại quốc tế luôn thay đổi, vì vậy việc dự báo các xu hướng phát triển của rào cản để chủ động tìm biện pháp đối phó, xây dựng các quy định của Việt Nam để đẩy mạnh, mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng trong nước trên cơ sở thông lệ và các cam kết quốc tế là rất quan trọng.

## **1.2. Vị trí, vai trò của các rào cản trong thương mại quốc tế**

Rào cản trong thương mại quốc tế được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau và xuất phát từ nhiều chủ thể khác nhau. Chính phủ có thể ban hành chính sách rào cản để bảo hộ các ngành sản xuất trong nước hoặc để thực hiện một mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Các doanh nghiệp trong nước luôn muốn được Nhà nước bảo hộ và tránh sự cạnh tranh của nước ngoài nên các rào cản thương mại sẽ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp. Một số lý do khác dẫn đến việc hình thành các rào cản thương mại là để bảo vệ người lao động và người tiêu dùng như: bảo vệ cho người lao động (trong ngành được bảo hộ) có công ăn việc làm, có thu nhập ổn định, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, bảo vệ động thực vật hay bảo vệ môi trường... Xuất phát từ những lý do trên, Chính phủ các

nước có xu hướng là căn cứ vào các định chế và thỏa thuận trong khuôn khổ WTO cũng như dựa vào các tiêu chuẩn và cam kết quốc tế khác để xây dựng các rào cản thương mại.

Rào cản trong thương mại quốc tế bao gồm nhiều loại khác nhau và mỗi loại có vị trí và vai trò nhất định. Ví dụ: để bảo hộ sản xuất trong nước người ta có thể sử dụng các biện pháp thuế quan vì thuế quan có ưu điểm là rõ ràng, minh bạch, dễ dự đoán và tạo nguồn thu chắc chắn cho Chính phủ. Tuy nhiên thuế quan lại không tạo ra được sự bảo hộ nhanh chóng. Khi kim ngạch nhập khẩu của một mặt hàng nào đó tăng nhanh gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại cho ngành sản xuất sản phẩm tương tự trong nước thì các biện pháp phi thuế quan như cấm nhập khẩu, hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu không tự động... có khả năng hạn chế nhập khẩu một cách nhanh chóng nhất. Để phục vụ cho một mục tiêu nhất định có thể áp dụng đồng thời các biện pháp như hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu không tự động, đầu mối nhập khẩu... Mặt khác, một biện pháp phi thuế quan có thể đồng thời phục vụ cho nhiều mục tiêu khác nhau. Chẳng hạn, với việc quy định về vệ sinh kiểm dịch đối với nông sản nhập khẩu nhằm mục tiêu đảm bảo sức khỏe con người và động thực vật thì lại có tác động gián tiếp tới bảo hộ sản xuất trong nước.

Mặc dù có nhiều ưu điểm nhưng các biện pháp phi thuế quan cũng có nhược điểm là dễ làm sai lệch các tín hiệu thị trường dẫn tới phân bổ nguồn lực không đúng, các biện pháp phi thuế quan khó lượng hóa và khó dự đoán, không mang lại nguồn thu cho Chính phủ mà còn phát sinh các khoản chi phí quản lý, dễ gây ra các tiêu cực. Do các biện pháp thuế quan và phi thuế quan đều có ưu nhược điểm nên chúng thường được sử dụng đồng thời.

### **1.3. Phạm vi và mục đích sử dụng rào cản trong thương mại quốc tế**

Mục đích sử dụng rào cản trong thương mại quốc tế rất đa dạng, có thể vì mục đích chính trị, kinh tế và văn hóa. Từ động cơ khác nhau nên phạm vi và mục đích sử dụng cũng rất đa dạng.

- *Vì mục đích chính trị*: Chính phủ phải đưa ra các quyết định về chính sách thương mại dựa trên sự tính toán cân nhắc tới nhiều yếu tố có liên quan. Trong thực



tế, Mỹ và một số nước Tây Âu thường được nhắc đến như một điển hình về việc sử dụng các biện pháp kinh tế để nhằm đạt được các mục tiêu về chính trị. Họ có thể cấm vận toàn diện hoặc cấm vận từng phần đối với hoạt động thương mại quốc tế của một nước khác, ngược lại họ cũng có thể dành các ưu đãi đặc biệt cho một quốc gia nào đó vì mục đích chính trị. Rào cản thương mại xuất phát từ động cơ chính trị thì các biện pháp mạnh thường được áp dụng như cấm vận, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu một loại hàng hóa nào đó hoặc áp dụng mức thuế suất riêng biệt rất cao... Ngoài ra, còn có các biện pháp phân biệt đối xử trong việc xếp loại các nước có nền kinh tế thị trường và nước chưa có nền kinh tế thị trường.

Sự ưu đãi dành cho các quốc gia đang phát triển cũng được các nước áp dụng khác nhau. Sự ưu đãi không công bằng đó cũng chính là rào cản đối với các nước không được ưu đãi. Các quốc gia lớn trên thế giới có thể đưa ra các ưu đãi thương mại để giành ảnh hưởng tới các quốc gia nhỏ hơn.

- *Bảo vệ việc làm*: Để ổn định tình hình xã hội, đặc biệt là nhằm đạt được mục tiêu về giảm tỷ lệ thất nghiệp và tạo việc làm cho người lao động trong nước, Chính phủ có thể áp dụng các biện pháp khác nhau để hạn chế nhập khẩu, thậm chí cả hạn chế nhập khẩu lao động (người ta có thể quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải sử dụng một tỷ lệ nhất định là lao động nội địa). Nói chung, để bảo vệ việc làm cho người lao động trong nước, các biện pháp được sử dụng có thể là thuế quan nhập khẩu rất cao, hạn ngạch cũng được sử dụng bên cạnh thuế thời vụ, thuế chống trợ cấp và thuế chống bán phá giá. Ngoài ra, cũng có thể sử dụng các biện pháp nội địa như trợ cấp, áp dụng các quy định mua địa phương...

- *Bảo vệ người tiêu dùng*: Kinh tế càng phát triển thì người tiêu dùng càng đòi hỏi cao hơn về chất lượng hàng hóa và dịch vụ, người tiêu dùng ngày càng quan tâm hơn đến các vấn đề về sức khỏe và sự an toàn hơn là vấn đề giá cả. Công nghiệp hoá và toàn cầu hóa làm cho lương thực và thực phẩm có thể được đưa tới mọi nơi trên thế giới, vì vậy các căn bệnh truyền nhiễm cũng có thể lây lan toàn cầu. Bởi vậy, Chính phủ cần có biện pháp nhằm tác động tới các sản phẩm nhập khẩu thông qua các quy định về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu và bao

bì. Với các nước công nghiệp phát triển, những quy định trên thường quá cao và còn đòi hỏi về quy trình sản xuất và chế biến. Tiếp theo là các quy định về hóa chất được sử dụng, về an toàn phòng cháy, về bảo vệ môi trường. Đối với các Chính phủ, khi thấy xuất hiện nguy cơ tới sức khỏe con người, sự sống của động vật và thực vật thì biện pháp được áp dụng sẽ là cấm nhập khẩu từ một quốc gia nào đó hoặc đối với một loại sản phẩm nào đó.

- *Khuyến khích các lợi ích quốc gia*: Lợi ích quốc gia bao gồm nhiều các quan tâm khác nhau.

Thứ nhất, do yêu cầu của chiến lược phát triển ngành sản xuất nội địa có thể dành cho nhà sản xuất trong nước được ưu tiên hơn nước ngoài và do vậy cần đưa ra các cản trở tạm thời đối với doanh nghiệp nước ngoài. Sản xuất nông nghiệp là ngành được bảo hộ cao nhất bởi tầm quan trọng của an ninh lương thực, thực phẩm an toàn và việc làm trong ngành nông nghiệp. Việc sử dụng trợ cấp và hạn chế nhập khẩu hàng nông sản là các biện pháp mà các nước công nghiệp phát triển thường áp dụng đối với các nước đang phát triển.

Thứ hai, Chính phủ các nước cần phải tạo dựng và khai thác các ngành sản xuất mà lợi thế cạnh tranh quốc gia có thể thu được. Chính sách thương mại của Chính phủ sẽ phải trợ giúp các công ty của họ trong những ngành nhất định để giành được lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các biện pháp trợ cấp xuất khẩu sẽ được áp dụng và Chính phủ các nước nhập khẩu lại phải sử dụng các biện pháp để hạn chế nhập khẩu, thậm chí cả các biện pháp trả đũa.

Thứ ba, chính sách thương mại có thể được xây dựng với các mục tiêu nhằm tạo dựng thị trường và đối tác thương mại có tính chất chiến lược. Các khoản ưu đãi có thể dành cho một nước nào đó nhưng lại trở thành rào cản đối với nước khác.

Thứ tư, vì các lợi ích quốc gia liên quan đến việc duy trì văn hoá và bản sắc dân tộc, qua đó các sản phẩm văn hoá như sách, báo, phim, nhạc là rất quan trọng. Sự phát triển của Internet và viễn thông toàn cầu đe dọa bản sắc văn hóa dân tộc, buộc các Chính phủ hạn chế nội dung nước ngoài và sở hữu nước ngoài trong các lĩnh vực này.

- *Nhằm mục đích đáp lại các hành động thương mại không bình đẳng*: Nếu một Chính phủ cho rằng một quốc gia khác đang đối xử không bình đẳng, họ sẽ dọa trả đũa trở lại nếu như hai bên không đạt được những thỏa thuận nhất định. Những biện pháp đáp lại này thường được gọi là các biện pháp phòng vệ hoặc trả đũa.

- *An ninh quốc gia*: An ninh quốc gia là vấn đề luôn luôn đòi hỏi phải sử dụng các biện pháp cấm nhập khẩu đối với một số hàng hóa liên quan như vũ khí, chất nổ (chỉ có Chính phủ mới được nhập khẩu hàng hóa liên quan đến quốc phòng). Ngành công nghiệp máy móc thiết bị chuyên dùng cho in tiền, thu và phát các tín hiệu vệ tinh và một số ngành sản xuất khác cũng phải sử dụng các biện pháp kiểm soát rất nghiêm ngặt.

- *Bảo vệ môi trường*: Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, các quốc gia đều rất quan tâm đến mục tiêu bảo vệ môi trường, tuy nhiên mức độ quan tâm và biện pháp được đưa ra nhằm bảo vệ môi trường khác nhau. Chính vì vậy mà các quy định về môi trường cũng có sự khác nhau và trở thành rào cản trong thương mại quốc tế. Có nhiều quy định khác nhau nhưng có thể chia thành 3 nhóm biện pháp như sau:

+ Các quy định về môi trường bên ngoài lãnh thổ biên giới.

+ Các quy định liên quan trực tiếp đến môi trường như quy định về bao bì và phế thải bao bì, quy định về da và lông của động vật, quy định về nhãn hiệu cho hàng hóa có nguồn gốc hữu cơ...

+ Các quy định liên quan gián tiếp đến môi trường nhưng liên quan trực tiếp đến vệ sinh an toàn thực phẩm như quy định về hàm lượng thuốc bảo vệ thực phẩm tối đa có trong sản phẩm nông nghiệp (dư lượng thuốc kháng sinh), quy định về kiểm tra thú y đối với thịt gia súc, gia cầm và thủy sản, các quy định về chất phụ gia có trong thực phẩm...

Các biện pháp như trên ngày càng được sử dụng rộng rãi và phổ biến ở các nước nhằm bảo vệ môi trường nhưng nó cũng có thể trở thành rào cản trong thương mại quốc tế.

## **1.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia về việc sử dụng và đối phó với các loại rào cản**

### ***1.4.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia***

Việt Nam mới trở thành thành viên chính thức của WTO từ tháng 11 năm 2006, vì vậy, chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm về xây dựng và đối phó với các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế. Việc tổng kết và nghiên cứu kinh nghiệm của các nước là rất cần thiết. Luận văn này đề cập đến kinh nghiệm của hai quốc gia có hoàn cảnh gần giống với Việt Nam là Thái Lan và Trung Quốc, để từ đó có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

#### ***1.4.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc***

Để hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động, vững vàng và mạnh mẽ, Trung Quốc đã xây dựng và hoàn thiện chính sách thương mại theo lộ trình gồm 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 - từ năm 1979 đến 1985: phát triển thương mại theo định hướng thay thế nhập khẩu.
- Giai đoạn 2 - từ năm 1986 đến 1992: tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Giai đoạn 3 - từ năm 1992 đến 2000: thực hiện định hướng xuất khẩu bằng các kế hoạch đặc biệt cho từng ngành, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu sử dụng công nghệ cao.
- Giai đoạn 4 - từ năm 2001 đến nay: thực hiện nền kinh tế mở theo các yêu cầu và cam kết khi gia nhập WTO.

Với lộ trình đã được xác định, Trung Quốc đã xây dựng và sử dụng hàng loạt các chính sách và biện pháp khác nhau được đánh giá là các rào cản gồm nhiều lớp nhằm hạn chế sự tự do thâm nhập của hàng hoá nước ngoài vào thị trường Trung Quốc. Sau đây là một số rào cản điển hình:

- *Thuế quan*: Các nguyên tắc chủ yếu để Trung Quốc xây dựng thuế quan là:
  - + Đối với các loại động thực vật, phân bón, quặng thương phẩm, thuốc, các dụng cụ tinh xảo, dụng cụ máy móc thiết yếu và thực phẩm cần thiết cho xây dựng và

đời sống nhân dân và không được sản xuất ở Trung Quốc hoặc Trung Quốc cung cấp được ít thì thuế nhập khẩu bằng không hoặc rất thấp.

+ Thuế nhập khẩu các nguyên liệu thô sẽ thấp hơn thuế nhập khẩu các sản phẩm hoặc bán thành phẩm.

+ Thuế suất áp dụng đối với thiết bị, dụng cụ và linh kiện máy móc thấp hơn so với thuế suất đối với máy móc hoàn chỉnh nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước.

+ Mức thuế nhập khẩu đối với những sản phẩm có thể sản xuất trong nước và hàng hoá xa xỉ phẩm sẽ tương đối cao hơn.

+ Mức thuế nhập khẩu đối với những sản phẩm có thể sản xuất trong nước và vẫn cần được bảo hộ sẽ cao hơn nhiều.

+ Nhằm mục đích khuyến khích xuất khẩu, hầu hết các hàng hoá xuất khẩu đều được miễn thuế xuất khẩu. Chỉ đánh thuế xuất khẩu những nguyên liệu thô quý hiếm và các bán thành phẩm có khả năng cạnh tranh kém trên thị trường quốc tế.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc tiếp tục cải cách hệ thống thuế quan và các biện pháp quản lý. Trước tiên, Trung Quốc từng bước giảm mức thuế quan theo các cam kết, mức thuế quan của Trung Quốc sẽ được giảm theo mức trung bình của các nước đang phát triển và mức thuế nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp sẽ là 10% hoặc trong khoảng đó. Thứ hai, Trung Quốc thực hiện đầy đủ các thỏa thuận định giá hải quan. Trung Quốc đã có sự chuẩn bị về luật pháp để thực hiện đầy đủ các quy tắc về định giá hải quan và cũng đã tập trung nghiên cứu các biện pháp tiến hành cụ thể. Thứ ba, Trung Quốc đã công bố biểu thuế xuất nhập khẩu mới bao gồm 4 mức: tối huệ quốc MFN, thuế khu vực hợp tác BA, thuế ưu đãi đặc biệt SFN và thuế suất phổ thông GEN. Ngoài ra, Trung Quốc còn quy định 6 mặt hàng (ngũ cốc, dầu thực vật, lông cừu, đường thực phẩm, bông, phân bón) thuộc danh mục quản lý bằng hạn ngạch thuế quan.

- *Hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu*: Gần đây, các biện pháp phi thuế quan ngày càng giảm dần và trở nên chuẩn tắc ở Trung Quốc. Danh sách các mặt

hàng phải xin phép nhập khẩu, xin phép xuất khẩu, hàng hóa thuộc hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế liên tục giảm. Chính phủ Trung Quốc chỉ áp dụng hạn ngạch nhập khẩu cho các loại hàng hóa có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành công nghiệp và nhập khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu hàng năm được xác định dựa trên cân đối tổng thanh toán ngoại tệ, cân bằng cơ cấu sản xuất công - nông nghiệp và nhu cầu thị trường. Biện pháp phi thuế quan, với tư cách là một biện pháp hành chính chủ yếu, có thể bảo vệ ngành công nghiệp trong nước ở mức độ nào đó và là hiện thân của chính sách công nghiệp quốc gia và kế hoạch phát triển kinh doanh.

- *Định giá hải quan:* Về định giá hải quan, nếu cơ quan hải quan định giá tùy ý thì trật tự thương mại sẽ bị phá vỡ. Ở Trung Quốc, nguyên tắc cơ bản của việc định giá hải quan là ưu tiên áp dụng giá giao dịch thực tế ghi trên hợp đồng nhập khẩu và tiến hành điều chỉnh trên cơ sở giá giao dịch thực tế này, sau đó giá giao dịch sẽ được áp dụng để tính thuế. Nếu cơ quan hải quan không xác định được giá giao dịch thực tế thì có thể áp dụng giá thay thế. Ngoài ra, cơ quan hải quan có thể khẳng định giá theo hợp đồng bằng việc sử dụng giá xây dựng hoặc tái đầu tư.

- *Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại:* Trung Quốc đã xóa bỏ hầu hết các biện pháp hạn chế đầu tư liên quan đến thương mại. Trong quy định hướng dẫn đầu tư nước ngoài và danh mục đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp mới được ban hành và sửa đổi, danh mục lĩnh vực khuyến khích được mở rộng và danh mục không khuyến khích bị thu hẹp. Những quy định trên mở rộng ra các lĩnh vực như ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh, ngoại thương, du lịch, giao thông vận tải, kế toán, kiểm toán, luật và các lĩnh vực dịch vụ khác, đồng thời việc hạn chế tỷ lệ góp vốn của người nước ngoài trong một số lĩnh vực cũng được nới lỏng hơn.

- *Chính sách ngoại hối:* Kiểm soát ngoại hối và chính sách tỷ giá cũng là một trong những rào cản thương mại quốc tế của Trung Quốc. Chính sách ngoại hối của Trung Quốc đã được thay đổi nhiều lần. Năm 1994, Trung Quốc bắt đầu thực hiện việc chuyển đổi đồng tiền trong tài khoản vãng lai và đã hoàn thành quá trình này trong vòng hai năm tiếp theo. Với bước cải tổ này, Trung Quốc không chỉ đã

thoát khỏi những rắc rối của chính sách giữ lại ngoại tệ, giải quyết được vấn đề hệ thống hai tỷ giá mà còn được các tổ chức quốc tế đánh giá tốt về việc tiếp tục dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan. Cùng với việc xóa bỏ thị trường ngoại hối chợ đen, Trung Quốc đã thống nhất tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường, đồng thời bắt đầu thực hiện “cơ chế tỷ giá thống nhất và thả lỏng theo thị trường” và điều này đã làm cho đồng Nhân dân tệ mất giá 8,70NDT/USD. Đến nay, đồng NDT có giá cao hơn so với đồng USD đã gây cản trở cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc và nhập khẩu hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn.

- *Các biện pháp kỹ thuật:* Để quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, Trung Quốc đã áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật khác nhau như:

+ Luật kiểm dịch động thực vật xuất nhập cảnh.

+ Quy định về kiểm nghiệm, kiểm dịch hàng xuất nhập khẩu

Trong đó có 4 nội dung đáng lưu ý là:

• Hàng miễn kiểm nghiệm, kiểm dịch phải đạt 3 tiêu chuẩn theo quy định:

- Doanh nghiệp sản xuất phải có hệ thống chất lượng hoàn thiện và nó phải có sự giám sát, đồng ý của Cục kiểm nghiệm Nhà nước và được cấp chứng nhận do cơ quan kiểm tra chất lượng cấp.

- Doanh nghiệp sản xuất phải có sự chấp nhận của Ủy ban về tiêu chuẩn theo ISO 9000.

- Chất lượng hàng miễn kiểm phải ổn định lâu dài. Tỷ lệ hợp cách xuất khẩu phải đạt 100% liên tục trong 3 năm.

• Hàng hóa liên quan đến an toàn vệ sinh và có yêu cầu đặc biệt bắt buộc phải kiểm nghiệm, kiểm dịch:

- Lương thực, dầu ăn, thực phẩm, đồ chơi, mỹ phẩm, đồ điện.

- Những mặt hàng được xếp vào quản lý giấy phép an toàn chất lượng nhập khẩu.

- Hàng hóa dễ biến chất hoặc hàng hóa rời.

- Hàng mà Hợp đồng quy định tỷ lệ, thành phần, hàm lượng trong giấy chứng nhận hàng hóa cấp.

- Đồ đựng, đóng gói hàng nguy hiểm trong xuất nhập khẩu.
- Quy định về chế độ cấp giấy phép an toàn chất lượng hàng nhập khẩu:
  - Hàng hóa liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động khi nhập khẩu vào Trung Quốc phải thực hiện chế độ giấy phép an toàn chất lượng nhập khẩu.
  - Hàng nhập khẩu nằm trong danh mục bắt buộc phải có giấy phép, khi chưa được cấp giấy phép an toàn chất lượng thì không được nhập khẩu.
  - Hàng chỉ được cấp giấy phép an toàn chất lượng khi đạt các yêu cầu phù hợp với luật pháp và tiêu chuẩn quy định của Trung Quốc.
- Các quy định về vệ sinh y tế tại cảng, cửa khẩu Trung Quốc:

Tại các cảng, cửa khẩu Trung Quốc có các bộ phận giám sát vệ sinh. Đối tượng kiểm dịch vệ sinh y tế gồm: Các phương tiện giao thông, khách xuất nhập cảnh nhằm phát hiện và xử lý vệ sinh đối với người và phương tiện đến từ vùng dịch bệnh truyền nhiễm, phát hiện động vật, côn trùng mang bệnh liên quan đến sức khỏe con người.

Ngoài ra, kể từ khi gia nhập WTO vào tháng 12 năm 2001, Trung Quốc đã nhiều lần sử dụng các biện pháp chống bán phá giá đối với các mặt hàng nhập khẩu, chủ yếu là hóa chất, lĩnh vực mà các nhà sản xuất Trung Quốc chưa có khả năng cạnh tranh.

Nhìn chung, Trung Quốc là nước có nhiều rào cản thương mại rất tinh vi để phục vụ cho lợi ích của các nhà sản xuất trong nước và bảo vệ thị trường nội địa khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng là nước bị các nước phát triển áp dụng nhiều biện pháp mang tính rào cản nhất, đặc biệt là trong thời gian Trung Quốc chưa gia nhập WTO. Để tạo ra thể chủ động và hạn chế các phán quyết thiếu công bằng trong quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế, Trung Quốc đã đề ra 10 đối sách như sau:

- Chủ động kháng kiện để dành quyền lợi hợp pháp cho mình.
- Thành lập cơ quan chuyên trách hầu kiện.



- Hoàn thành các hồ sơ thẩm vấn khi được yêu cầu điều tra chống bán phá giá của quốc gia khác.
- Nắm vững các quy định của WTO trong Hiệp định chống bán phá giá.
- Đề xuất các cam kết tự nguyện về giá cả và thời gian thực hiện theo các thỏa thuận đình chỉ hoặc chủ động đề xuất cam kết về hạn ngạch xuất khẩu tự nguyện trong trường hợp có hành vi bán phá giá, gây thiệt hại cho doanh nghiệp nước nhập khẩu.
- Yêu cầu cơ quan tư pháp của nước nhập khẩu can thiệp khi không đồng tình với phán quyết.
- Đề nghị Chính phủ can thiệp tới WTO để giải quyết các tranh chấp thương mại với các nước.
- Đề nghị phúc thẩm kịp thời: Trong thời gian 5 ngày kể từ ngày nộp thuế chống bán phá giá, nếu đã chấm dứt hành vi bán phá giá thì cần kịp thời đề nghị Chính phủ nước khởi kiện phúc thẩm để hủy bỏ các hình phạt trước đây.
- Hình thành cơ chế thu thập và xử lý thông tin một cách nhanh nhất bằng cách xây dựng đại diện thương mại ở hầu hết các nước và vùng lãnh thổ.
- Đào tạo cán bộ có trình độ cao để có thể xử lý vấn đề bán phá giá và chống bán phá giá một cách có hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### *1.4.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan*

Chính phủ Thái Lan luôn tìm cách đáp ứng các yêu cầu và biện pháp kỹ thuật có tính rào cản của các nước nhập khẩu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, Thái Lan vẫn phải đối phó với các rào cản thương mại trong quá trình tham gia vào thương mại quốc tế như rào cản về chống trợ cấp, chống bán phá giá. Thái Lan đã dành phần thắng trong một số vụ kiện chống bán phá giá từ phía Mỹ nhờ áp dụng các biện pháp đối phó hiệu quả. Ví dụ: Năm 2002, khi xuất khẩu tôm vào Mỹ bị đe dọa kiện bán phá giá, Thái Lan đã chủ động thuê Công ty luật Willkie Gallagher (WG) để sẵn sàng đối phó với vụ kiện này. Công ty WG đã tranh thủ người tiêu dùng, các nhà nhập khẩu và phân phối Mỹ mở chiến dịch tuyên truyền rằng nếu áp đặt thuế chống bán phá giá với tôm Thái Lan thì người tiêu dùng Mỹ sẽ phải mua tôm với giá đắt

hơn và mặt khác, khả năng sản xuất, cung cấp tôm trong nước Mỹ chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu. Khi bị áp đặt mức thuế chống bán phá giá tôm vào Mỹ, Bộ trưởng thương mại Thái Lan đã gặp gỡ, vận động các Nghị sỹ thượng viện, hạ viện Mỹ và khu vực tư nhân về việc bãi bỏ thuế chống bán phá giá đối với tôm Thái Lan... Năm 1997, Thái Lan đã dành phần thắng trong vụ kiện chống bán phá giá dựa đóng hộp xuất khẩu vào thị trường Mỹ, với kết quả là mức thuế chống bán phá giá phải giảm 50% so với mức công bố của Bộ Thương mại Mỹ. Năm 2000, nhờ vào sự chủ động và những tài liệu minh chứng có sức thuyết phục nên Thái Lan đã thắng trong vụ kiện chống bán phá giá thép vào thị trường Mỹ.

Tuy nhiên, hiện nay, các doanh nghiệp xuất khẩu Thái Lan cũng đang phải đối phó với những rào cản thương mại hết sức nghiêm ngặt, ví dụ như: Áp dụng luật an toàn sinh học cho hàng nhập khẩu Thái Lan; Hội đồng Chứng nhận Thủy sản của Mỹ đã áp dụng chương trình Thực hành nuôi thủy sản tốt nhất (BAP) đối với các hàng thủy sản xuất khẩu của Thái Lan. Bộ Thương mại Thái Lan cho biết: trong năm 2006, xuất khẩu tôm sang Úc đã giảm 26,8% về lượng, tương đương 22,4 triệu USD về giá trị. Năm 2006, xuất khẩu tôm của Thái Lan sang Mỹ tăng 10,6%, đạt 551,3 triệu USD mặc dù các nhà xuất khẩu Thái Lan phải chịu cả thuế chống bán phá giá và tiền ký quỹ. Thái Lan đã đệ đơn kiện lên Tổ chức Thương mại Thế giới về việc đánh thuế kép này. Thái Lan cũng tham gia nghiên cứu chi tiết về hệ thống thông tin và cảnh báo sớm toàn cầu về lương thực và nông nghiệp. Hệ thống này sẽ cung cấp những thông tin cập nhật về mọi khía cạnh cung, cầu lương thực và cảnh báo những rủi ro sắp xảy ra. Nghiên cứu sẽ giúp Thái Lan chuẩn bị tốt hơn để có thể đáp ứng được mọi tiêu chuẩn đề ra đối với hàng xuất khẩu.

Bên cạnh việc luôn phải tìm các biện pháp đối phó với cuộc chiến chống bán phá giá, Thái Lan cũng duy trì luật chống bán phá giá và một số rào cản thương mại như duy trì mức thuế cao từ 30-40% đối với hầu hết các mặt hàng thực phẩm đã qua chế biến, áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số hàng nhập khẩu. Thái Lan còn áp dụng các rào cản phi thuế quan như: cấm nhập khẩu xe đạp và linh kiện, tủ lạnh gia dụng có sử dụng chất CFCs... Giấy phép nhập khẩu cũng đặt ra đối với

một số danh mục hàng hóa, các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, quy định đăng ký và dán nhãn thực phẩm đã qua chế biến rất phức tạp khiến cho các nhà xuất khẩu nước ngoài phải tốn nhiều thời gian và chi phí.

#### ***1.4.2. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam***

Tham gia vào nền kinh tế quốc tế, chúng ta cần học tập kinh nghiệm của các nước đi trước để hội nhập xu thế toàn cầu hoá trong phát triển kinh tế, đảm bảo vừa bảo vệ quyền lợi của mình, vừa phù hợp với các quy định của quốc tế. Qua việc tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng các rào cản và các biện pháp để vượt qua rào cản thương mại trong hội nhập với nền kinh tế thế giới của một số nước, chúng ta có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm như sau:

- Cần có các quy định rõ ràng và cụ thể trong hệ thống pháp luật trong nước, phù hợp với các quy định của các Hiệp định WTO và được cụ thể, chi tiết cho từng loại hàng hóa khác nhau để buộc các doanh nghiệp phải thực hiện.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy để sẵn sàng và chủ động đối phó với sự thâm nhập của hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài khi phải giảm thuế nhập khẩu và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế, Trung Quốc đã ban hành hàng loạt các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, về bảo vệ môi trường... nhằm tạo dựng các rào cản trong thương mại quốc tế theo hướng có lợi cho phát triển sản xuất và bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng trong nước. Các quy định thường rất rõ ràng và cụ thể, giảm dần sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là chính sách và quy định của các nước nhập khẩu để doanh nghiệp chủ động chuẩn bị các điều kiện nhằm vượt qua rào cản.

- Nâng cao năng lực đàm phán và giải quyết các tranh chấp thương mại phát sinh.

- Chủ động và sẵn sàng đối phó với các rào cản trong hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp dưới sự hậu thuẫn của các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Phát huy vai trò tích cực của các Hiệp hội ngành nghề trong mối liên kết với nhà nhập khẩu và sự hỗ trợ của người tiêu dùng ở nước nhập khẩu.

- Tổ chức tốt công tác thu nhập và xử lý thông tin về thị trường và chính sách thương mại của các nước.

### **Tóm tắt Chương 1:**

Trong chương này, chúng tôi đặt trọng tâm là trình bày các cơ sở lý luận về rào cản thương mại để có thể ứng dụng xây dựng các giải pháp chiến lược giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước tiên, chúng tôi đưa ra những khái niệm và phân loại rào cản thương mại quốc tế. Đó là những hàng rào thuế quan và phi thuế quan, chúng được xây dựng trên cơ sở nội dung các hiệp định về hàng rào kỹ thuật (TBT), hiệp định về bảo vệ động thực vật (SPS)... của Tổ chức thương mại thế giới nhưng cũng có thể là những rào cản mang tính chất địa phương, các quy định về thủ tục hành chính, hải quan... mang tính chất địa phương của mỗi nước. Từ đó nêu rõ vai trò và vị trí của các rào cản đối với nền kinh tế của quốc gia. Tiếp theo, luận văn đề cập đến phạm vi và mục đích sử dụng rào cản khác nhau của mỗi quốc gia. Từ đó mà hình thành các rào cản thương mại rất đa dạng, phức tạp và khác nhau đối với từng thị trường trong nền kinh tế hội nhập quốc tế. Điểm mới của luận văn là đã nghiên cứu kinh nghiệm trong việc xây dựng và vượt qua các rào cản của những quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam để trên cơ sở đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2**

### **PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VỀ RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM**

#### **2.1. Các rào cản trong thương mại quốc tế mà Việt Nam đang phải đối phó**

Trong bối cảnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động xuất nhập khẩu của các nước là thước đo đánh giá kết quả của quá trình hội nhập quốc tế và phát triển trong mối quan hệ phụ thuộc vào nhau giữa các quốc gia. Sự độc lập phát triển của mỗi quốc gia là sự phụ thuộc của quốc gia đó vào thế giới phải cân bằng với sự phụ thuộc của thế giới vào quốc gia đó.

Hoạt động xuất khẩu là yếu tố quan trọng nhằm phát huy mọi nguồn nội lực, tạo thêm vốn đầu tư để đổi mới công nghệ, tăng thêm việc làm, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Xuất khẩu là lối ra, là định hướng của các nước đang phát triển, nhất là của các nước có nền kinh tế chuyển đổi như nước ta trong điều kiện toàn cầu hóa, mở cửa hội nhập ngày một sâu rộng hơn nhằm có ngoại tệ nhập thiết bị để đổi mới kỹ thuật - công nghệ, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Xuất khẩu phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó thị trường xuất khẩu là yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt.

Mục tiêu tổng quát trong chiến lược Xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 là: phát triển xuất khẩu với tốc độ cao, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát triển các mặt hàng tiềm năng, mặt hàng mới theo hướng nâng cao hiệu quả đi đôi với chuyển dịch cơ cấu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu các nhóm hàng có giá trị gia tăng cao, giảm dần tỉ trọng hàng thô hoặc sơ chế, tăng xuất khẩu dịch vụ, phấn đấu đến năm 2010 xuất khẩu hàng hoá đạt trên 80 tỉ USD, tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2006- 2010 tối thiểu 18%.

Năm 2006, tổng trị giá xuất nhập khẩu đạt 84 tỉ USD, trong đó xuất khẩu đạt 39,6 tỉ USD tăng 7,163 tỉ USD, tương ứng tăng 22,1% so với năm 2005, vượt gần 5% chỉ tiêu kế hoạch của Chính phủ giao, nhập khẩu 44,4 tỉ USD tăng 20,1% so với

năm 2005. Loại trừ yếu tố giá cả, việc mở rộng thị trường đã góp phần tăng thêm kim ngạch xuất khẩu 4,222 tỉ USD.

Nhiệm vụ xuất khẩu năm 2007 tối thiểu sẽ đạt 47,74 tỉ USD, tăng 20% so với 2006, trong đó Châu Á - Thái Bình Dương là 24,96 tỉ USD, tăng 21%; Châu Âu 9,19 tỉ USD, tăng 21%; Châu Mỹ 11,17 tỉ USD, tăng 22%; Châu Phi - Tây Nam Á 2,42 tỉ USD, tăng 64%.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam đã tăng ở hầu hết các khu vực và đang chuyển dịch từ Châu Á sang Châu Âu và Châu Mỹ, trong đó Châu Á - Thái Bình Dương tăng 19%, Châu Âu tăng 27%, Châu Mỹ tăng 33,4%, Châu Phi - Tây Nam Á tăng 77,1% so với năm 2005. Tuy vậy, Châu Á - Châu Đại Dương vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất đạt 20,84 tỉ USD chiếm 52,4% tổng kim ngạch xuất khẩu, Châu Mỹ đạt 9,2 tỉ USD chiếm 23,1%, Châu Âu đạt 7,65 tỉ USD chiếm 19,2%, Châu Phi - Tây Nam Á đạt 2,1 tỉ USD chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Để hoàn thành được mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tham gia vào thị trường quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam thì việc hiểu rõ từng thị trường và các rào cản thương mại của mỗi thị trường là rất cần thiết. Luận văn đề cập đến các rào cản thương mại của một số thị trường được coi là chủ lực của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam là: thị trường Mỹ, thị trường EU và thị trường Nhật Bản.

### ***2.1.1. Thị trường Mỹ***

Mỹ là thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới với kim ngạch nhập khẩu hàng hóa khoảng 1.526 tỉ USD/năm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã liên tiếp gặp phải những khó khăn như: kiện bán phá giá cá basa, tôm, dựng hạn ngạch đối với dệt may, tiền đặt cọc... vì các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa vào thị trường này thường gặp phải hệ thống rào cản thương mại mà Mỹ áp dụng như sau:

#### ***2.1.1.1. Hàng rào thuế quan:***

Hệ thống thuế quan của Mỹ là Biểu Thuế quan hài hòa của Hợp chúng quốc Hoa kỳ (Harmonized Tariff Schedule - HTS). Biểu Thuế quan Hài hòa của Hoa kỳ bao gồm những mức thuế khác nhau cho các quốc gia có PNTR và những quốc gia

không có PNTR. Cột 1 trong Biểu này là tỷ suất thuế PNTR đánh trên hàng hóa và Cột 2 là tỷ suất thuế phi PNTR. Mức thuế suất trên cột 2 luôn cao hơn cột 1.

Một số hàng nhập khẩu, thường là nông sản và các loại hàng chế biến khác, là đối tượng chịu "thuế theo số lượng" - đó là một loại thuế ấn định đối với một số lượng nhất định. Một số sản phẩm phải chịu thuế gộp, loại kết hợp thuế theo tỷ lệ trên giá trị và thuế theo số lượng. Tuy nhiên đối với những sản phẩm khác, ví dụ như đường, phải chịu thuế định ngạch - một mức thuế suất cao hơn được áp dụng đối với hàng nhập khẩu sau khi một lượng hàng cụ thể đã được nhập vào Mỹ trong năm, mức chênh lệch sẽ thấp hơn thuế suất phổ biến. Một số ít các trường hợp gần như đặc biệt phải chịu các mức thuế khác.

Ngoài ra, một nước chưa có PNTR với Mỹ thì hàng hóa có thể vẫn bị ấn định bởi quy chế quota, và các tranh chấp thương mại song phương như vấn đề bán phá giá sẽ không được phân xử bởi một cơ chế khách quan hơn trong khuôn khổ quy định của WTO.

Chính vì vậy, nếu một quốc gia chưa được Mỹ cấp PNTR thì nước đó sẽ bị đối xử không công bằng và gặp nhiều rào cản trong thương mại với Mỹ.

Năm 2006, Mỹ đã chính thức thông qua PNTR dành cho Việt Nam, những hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Mỹ ít có nguy cơ bị vấp phải nhiều rào cản thuế quan và phi thuế quan hơn trước đây.

Bên cạnh chế độ thuế quan theo HTS, Hải quan Mỹ còn áp dụng loại thuế thứ hai là các loại thuế không quy định trong biểu thuế mà chỉ đưa ra trong trường hợp nhằm thực hiện Luật chế tài thương mại Hoa Kỳ, trong đó phổ biến nhất là luật thuế đối kháng (CVD) và Luật thuế chống phá giá (AD). Hai luật này yêu cầu hàng nhập khẩu, nếu bị phát hiện là xuất khẩu sang Mỹ một cách không công bằng thì sẽ phải chịu thêm một mức thuế nữa. Cả hai luật đều nêu ra những thủ tục tương tự về quy trình điều tra, đánh thuế, rà soát lại và có thể bãi bỏ thuế sau một thời gian nhất định.

Luật thuế quan Mỹ đòi hỏi mỗi sản phẩm sản xuất ở nước ngoài phải được đánh dấu tên bằng tiếng Anh của nước xuất xứ ở một chỗ dễ thấy, viết một cách dễ

đọc, không tẩy xóa và khó phai. Nếu món hàng hoặc thùng hàng không được đánh dấu đúng thì sẽ bị đánh thuế trị giá 10% giá trị lô hàng.

Đối với nhiều hàng hóa phải tuân thủ các yêu cầu đánh dấu đặc biệt như: ống sắt hoặc ống thép, các đầu nối tiếp giáp ống, nắp công, các khung hoặc vật dầy, ống đựng khí nén phải đánh dấu bằng một trong bốn phương pháp: đánh dấu nổi, đúc chữ nổi, in bản kẽm, khắc. Một số mặt hàng phải đánh dấu bằng bảng kim loại buộc chặt vào vị trí dễ thấy như: dao, tông đơ, kéo, dao cạo râu an toàn, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ khoa học và thí nghiệm, kềm và bình chân không. Các thùng vận chuyển đồng hồ các loại đều phải đóng dấu đặc biệt.

#### *2.1.1.2. Hàng rào phi thuế quan*

Bảo hộ sản xuất nội địa để giữ được công ăn việc làm và ổn định một bộ phận xã hội luôn nằm trong những mục tiêu hàng đầu của chính quyền Mỹ qua các thời kỳ, theo đó kiểm soát nhập khẩu nhằm điều tiết nguồn cung trên thị trường là biện pháp có ảnh hưởng lớn tới phát triển sản xuất trong nước, bất kể ngành nào.

Điều tiết nhập khẩu qua tác động tới lượng và giá là hai đặc điểm chính dễ nhận thấy nhất trong chính sách của Hoa Kỳ. Chúng được thay đổi để áp dụng phù hợp với từng giai đoạn của quá trình phát triển thương mại và xu thế phân công lao động quốc tế.

#### *\* Nhãn hiệu thương mại:*

Hàng hóa mang nhãn hiệu giả hoặc sao chép, bắt chước một nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền của công ty Mỹ hoặc nước ngoài sẽ bị cấm nhập khẩu vào Mỹ trừ khi đã có hồ sơ đăng ký nhãn hiệu ở Mỹ, đã nộp cho Ủy ban Hải quan và được lưu giữ theo các quy định hiện hành. Hải quan Mỹ cũng có những biện pháp tương tự để ngăn cản những chuyển hàng không được phép nhập mang các tên hiệu có hồ sơ lưu giữ tại cơ quan Hải quan theo quy định hiện hành.

Đạo luật nhãn hiệu quy định rằng mọi hàng hóa nhập vào Mỹ mang một tên hoặc nhãn bị cấm bởi Luật nhãn hiệu sẽ bị tịch thu và không hoàn trả.



*\* Bản quyền*

Luật Bản quyền nhãn hiệu quy định việc nhập khẩu vào Mỹ các bản sao chép từ nước ngoài mà không được phép của người chủ bản quyền là vi phạm luật bản quyền và sẽ bị bắt giữ và tịch thu. Các bản sao này sẽ bị huỷ bỏ, tuy nhiên các hàng hóa này có thể được trả lại nước xuất khẩu nếu chứng minh thỏa đáng cho cơ quan Hải quan là hàng không phải có tình vi phạm.

*\* Quy định về xuất xứ hàng nhập khẩu vào Mỹ*

Việc xác định xuất xứ sẽ rất quan trọng vì hàng nhập khẩu ở những nước đang phát triển hoặc những nước đã ký Hiệp định thương mại với Mỹ sẽ được hưởng thuế suất thấp hơn. Biểu thuế của Mỹ có các cột khác nhau biểu thị mức độ ưu đãi khác nhau tùy theo quan hệ thương mại với nước xuất khẩu.

Ví dụ các chính sách của Mỹ đối với hàng dệt may sau thời điểm 1/1/2005, thời điểm hạn ngạch được bãi bỏ đối với tất cả các nước thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO): các quy định của Mỹ ảnh hưởng tới xuất khẩu dệt may vào nước này chỉ còn là các điều khoản liên quan tới hàng dệt may trong các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) song phương và khu vực, hay một số “sáng kiến thương mại” (về bản chất vẫn là một dạng hiệp định thương mại tự do) mà Mỹ ký với các đối tác.

Có thể kể ra một số như: các FTA với Chi-lê, Xingapo, Israel, Jordani; Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA); Luật Phát triển và Cơ hội châu Phi (AGOA); Luật Ưu đãi Thương mại Vùng vịnh Caribê (CBTPA)... Các thỏa thuận và hiệp định này cho phép hàng dệt và may mặc của các nước khác tiếp cận thị trường Mỹ với những ưu đãi nếu thỏa mãn các điều kiện nhất định.

Giá các sản phẩm dệt may nhập khẩu vào thị trường Mỹ vì thế sẽ có sự chênh lệch bởi sự khác biệt về nguồn gốc xuất xứ. Mỹ đã chuyển hướng chính sách sang gián tiếp điều tiết nhập khẩu bằng cách gây ảnh hưởng tới giá hàng dệt may của các nước xuất khẩu.

Hiệp định Dệt may (ATC) đã loại bỏ hoàn toàn hạn ngạch dệt may của thành viên WTO, trong khi hàng Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ vẫn bị áp dụng hạn

ngạch đến đầu năm 2007... là những khó khăn lớn nhất mà ngành dệt may Việt Nam gặp phải thời gian qua. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vẫn phải trả thuế nhập khẩu khá cao cho hàng dệt may vào Mỹ vì không thuộc diện được ưu đãi theo các hiệp định và luật kê trên.

*\* Quy chế giám sát hàng dệt may Việt Nam:*

Ngày 11/1/2007, Bộ Thương mại Mỹ tiến hành thực hiện cơ chế giám sát chống bán phá giá rất chặt chẽ 5 nhóm hàng may mặc của Việt Nam. Việc thực hiện cơ chế này thể hiện sự bảo hộ của ngành dệt Mỹ, bởi vì ngành dệt Mỹ không sản xuất những mặt hàng này. Theo hiệp định song phương Việt - Mỹ được ký kết về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, Mỹ dỡ bỏ chế độ hạn ngạch dệt may đối với Việt Nam. Việc Mỹ dỡ bỏ hạn ngạch là một động thái tích cực đối với hoạt động xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam cũng như những nhà nhập khẩu và nhiều người dân Mỹ, nhưng việc Chính phủ Mỹ giám sát chặt chẽ việc nhập khẩu sản phẩm may mặc từ Việt Nam nhằm xem xét liệu có đủ bằng chứng để tiến hành điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm may mặc của Việt Nam lại là một hàng rào bảo hộ mới. Nếu có xảy ra việc bán phá giá và gây ra tổn thất cho ngành dệt may Mỹ, thì Bộ Thương mại Mỹ sẽ tiến hành điều tra chống bán phá giá.

Trước những động thái trên của Chính phủ Mỹ, nhiều công ty đang sản xuất hàng may mặc tại Việt Nam đã bị ảnh hưởng lớn do các nhà nhập khẩu Mỹ lo ngại cơ chế chống bán phá giá sẽ gây ra rủi ro cho việc kinh doanh của họ. Có thể nói rằng việc giám sát này đang gây nên những thiệt hại to lớn chẳng những cho các nhà sản xuất Việt Nam, hàng triệu lao động Việt Nam mà còn gây thiệt thòi cho các nhà nhập khẩu và ngành công nghiệp bán lẻ của Mỹ với trên 15 triệu lao động. Nhiều nhà nhập khẩu Mỹ đã ngừng hoặc giảm đáng kể đơn đặt hàng cho những tháng cuối năm 2007 vì e ngại những tác động tiêu cực của cơ chế giám sát này. Theo họ, cơ chế này còn nguy hiểm hơn hạn ngạch. Đã có một số nhà nhập khẩu muốn chuyển đơn hàng sang nước khác, nghĩa là họ không đặt hàng từ Việt Nam.

*\* Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm*

Hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ phải được cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn chất lượng. Những quy định về các tiêu chuẩn chất lượng và thủ tục xin giấy chứng nhận cho hàng nhập vào thị trường Mỹ được áp dụng làm phương tiện để phân biệt đối xử với các loại hàng nhập. Chế độ cấp giấy chứng nhận hàng phù hợp tiêu chuẩn cũng được dùng để hạn chế hàng nhập hoặc phân biệt đối xử. Thực chất đây là hàng rào phi thuế quan để Mỹ bảo hộ hợp lệ cho sản xuất trong nước.

*\* Hàng rào tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ*

Những yêu cầu đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường như một rào cản phi thuế quan - rào cản xanh - cũng là một thách thức lớn đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế. Trên thực tế, Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển khác ngày càng phải đối đầu với những yêu cầu ngày càng khắt khe về mặt môi trường của các nước phát triển. Nhiều lô hàng nông, thủy sản của ta bị trả về vì không đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Nhiều doanh nghiệp chế biến hàng xuất khẩu của Việt Nam gặp trở ngại khi khách hàng đòi hỏi phải xử lý chất thải đạt chuẩn môi trường...

Trong quan hệ thương mại với Việt Nam, chắc chắn rằng các nước sẽ không ngừng sử dụng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh môi trường như những rào cản để bảo hộ sản phẩm trong nước mà không trái với Luật pháp và quy ước quốc tế. Việt Nam đã gia nhập WTO. Sân chơi thương trường rộng hơn với nhiều những rào cản và thách thức to lớn mà chúng ta cần phải chủ động vượt qua.

Để bảo vệ lợi ích kinh tế, an ninh, sức khỏe người tiêu dùng và bảo tồn động thực vật trong nước, Chính phủ và Hải quan Mỹ đưa ra những đạo luật quy định về vệ sinh dịch tễ hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hạn chế hoặc cấm một số loại hàng hoá nhập khẩu vào thị trường Mỹ.

- Các mặt hàng nông sản:

+ Phomat, sữa và các sản phẩm sữa: phải tuân theo các yêu cầu của Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm (FDA) và của Bộ Nông nghiệp Mỹ. Hầu hết các

sản phẩm thuộc loại này đều phải xin giấy phép nhập khẩu và quản lý bằng hạn ngạch của Vụ Quản lý đối ngoại (FAS) thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ.

Nhập khẩu sữa và kem phải tuân theo các điều luật về nhập khẩu sữa. Các sản phẩm này chỉ được nhập khẩu bởi những người có giấy phép nhập khẩu do các cơ quan: Bộ Y tế, FDA, Trung tâm an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, Văn phòng nhãn hiệu thực phẩm và Bộ Nông nghiệp Mỹ cấp.

+ Hoa quả, rau và các loại hạt: phải qua giám định và được cấp Giấy chứng nhận của Cơ quan giám định và an toàn thực phẩm thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ. Các điều kiện hạn chế khác có thể được áp đặt bởi Cơ quan giám định thực vật và động vật thuộc Bộ Nông nghiệp theo Luật Kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine Act) và cơ quan FDA theo Luật thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm Liên bang (Federal Food, Drug and Cosmetic Act).

+ Động vật sống, thịt và các sản phẩm thịt: phải đáp ứng các điều kiện về giám định và kiểm dịch của Cơ quan giám định động và thực vật (APHIS), Bộ Nông nghiệp Mỹ.

Các loại hàng hóa trên phải có giấy phép nhập khẩu của APHIS trước khi giao hàng từ nước xuất xứ. Nhập khẩu các động vật phải kèm theo chứng nhận sức khỏe của chúng và chỉ được đưa vào qua một số cảng nhất định nơi có các cơ sở kiểm dịch.

Động thực vật hoang dã và vật nuôi cảnh (thú làm trò, chim, cây) hoặc bất kỳ sản phẩm hay bộ phận của chúng kể cả trứng chim phải xin phép Cơ quan kiểm soát cá và động vật hoang dã (US Fish and Wildlife Service), Trung tâm kiểm dịch thuộc Bộ Y tế và cơ quan thú y của APHIS thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ.

+ Cây và các sản phẩm từ cây: phải tuân theo các quy định của Bộ Nông nghiệp Mỹ, một số hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc bị cấm hay đòi hỏi phải có Giấy phép nhập khẩu. Việc nhập khẩu hạt rau và các hạt giống nông sản phải tuân theo quy định của Luật hạt thực vật Liên bang (Federal Seed Act) và các quy định của Cục tiêu thụ nông sản (Agricultural Marketing Service) thuộc Bộ Nông nghiệp.

- Hàng tiêu dùng như đồ điện gia dụng, hàng điện tử... phải tuân thủ các quy định của Bộ Năng lượng, Hội đồng thương mại Liên bang, Luật quản lý bức xạ cho sức khỏe và an toàn (Radiation Control for health and safety Act).

- Thực phẩm, thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm và trang thiết bị y tế: phải tuân theo các quy định của Luật về thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm Liên bang (Federal, Food, Drug and Cosmetic Act) do Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm (FAS) của Bộ Y tế quản lý.

- Hải sản: phải tuân theo các quy định của Cơ quan ngư nghiệp quốc gia (National Marine Fisheries Service) thuộc Cục Quản lý môi trường và biển thuộc Bộ Thương mại.

- Hàng dệt, len, sản phẩm lông thú: phải tuân theo quy định trong Luật Xác định sản phẩm may mặc (Textile Fiber Products Identification Act); Luật nhãn hiệu hàng len (Wool Products Labeling Act) và Luật nhãn hiệu hàng lông thú (Fur Products Label Act).

- Rượu cồn, bia: Phải xin phép Văn phòng rượu, thuốc lá và vũ khí thuộc Bộ Tài chính. Ngoài ra, còn phải tuân theo Luật về quản lý rượu của Liên bang (Federal Alcohol Administration Act) và cấm nhập rượu, bia qua đường bưu điện.

Các nhãn hiệu dán trên chai rượu cồn, rượu vang và bia phải xin chứng chỉ phê duyệt nhãn hiệu của Văn phòng rượu, thuốc lá và vũ khí. Ngoài ra, nhập khẩu rượu và bia còn phải tuân theo các quy định của cơ quan FDA thuộc Bộ Y tế. Nếu nhập khẩu rượu kèm giỏ đựng chai làm từ vật liệu là cây thì phải theo các quy định quản lý tên thực vật của cơ quan APHIS thuộc Bộ Nông nghiệp. Trên nhãn hiệu phải ghi chú rõ phụ nữ không uống rượu khi có thai, không uống rượu khi lái xe hoặc vận hành máy, uống rượu có hại cho sức khỏe...

*\* Các tiêu chuẩn về an toàn lao động*

Mỹ đặc biệt coi trọng vấn đề an toàn lao động trong hoạt động sản xuất. Điều đó được thể hiện qua Tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội SA 8000 và Chương trình trách nhiệm sản xuất toàn cầu (WRAP).

Nội dung chính của SA 8000 gồm nhiều vấn đề, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc không sử dụng lao động trẻ em hoặc lao động vị thành niên; không sử dụng lao động cưỡng bức; phải đảm bảo các điều kiện về sức khỏe và an toàn cho người lao động; tuân thủ quy định về số giờ làm việc; trả lương cho người lao động không thấp hơn quy định của pháp luật hoặc quy định của ngành.

WRAP được Hiệp hội dệt may và da giày Mỹ (AAFA) thiết lập và thông qua năm 1998 với mục tiêu đảm bảo hàng may mặc sản xuất trong điều kiện hợp pháp, đạo đức và nhân quyền. Nội dung cơ bản của WRAP gồm 12 nguyên tắc: tuân thủ luật và các nội quy lao động, cấm la động cưỡng bức, cấm lao động trẻ em, cấm quấy nhiễu và lạm dụng, thu nhập và phúc lợi, tự do hội đoàn và thương lượng tập thể, môi trường, tuân thủ Luật Hải quan, ngăn ngừa ma túy.

Khác biệt lớn nhất và cơ bản nhất giữa WRAP và SA 8000 là về phạm vi áp dụng. Trong khi WRAP chỉ áp dụng cho khu vực có sản phẩm may (giày, may mặc, sản phẩm thể thao, thời trang...) thì SA 8000 áp dụng cho tất cả các ngành công nghiệp có đông lao động.

### ***2.1.2. Thị trường EU***

EU là thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam. Bốn tháng đầu năm 2007 đã đạt gần 2,8 tỷ USD, chiếm 19,4% tổng kim ngạch của Việt Nam, tăng 26,5% tốc độ tăng chung. EU là thị trường xuất khẩu thứ hai của các mặt hàng Việt Nam (sau Mỹ) và là thị trường nhập khẩu lớn thứ sáu của Việt Nam. EU cũng là nhà đầu tư lớn thứ hai trên phương diện nguồn vốn triển khai.

Rất nhiều chuyên gia kinh tế đã nhận định, việc gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) càng mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội xuất khẩu vào thị trường Liên minh châu Âu (EU). EU với 27 nước thành viên đã là bạn hàng lớn của Việt Nam từ nhiều năm nay và doanh nghiệp thâm nhập được vào thị trường này cũng tựa như con cá được vẫy vùng trong biển lớn. Theo Bộ Thương mại, dự báo năm nay, Việt Nam xuất khẩu vào EU đạt kim ngạch 8,3 tỷ USD, tăng 22% so với 2006. Trong đó, các mặt hàng dệt may, thủy sản, cao su tự nhiên, đồ gỗ, cà phê, túi xách, thủ công mỹ nghệ, điện tử vi tính, sản phẩm nhựa sẽ tăng khá cao.

Cơ hội xuất khẩu hàng hóa cho các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường EU là rất lớn. Tuy nhiên, để có thể thâm nhập thị trường này một cách bài bản, tìm kiếm được nhiều cơ hội xuất khẩu mà không muốn ăn phải các “quả đắng” như các vụ kiện chống bán phá giá hoặc hàng hóa không đủ chất lượng, các DN rất cần hiểu rõ chính sách thương mại, các định chế, quy định và các yêu cầu về hàng hóa của thị trường EU.

Liên minh châu Âu đang cải cách sâu rộng và toàn diện thể chế và luật pháp cho phù hợp với tình hình mới. Nét đặc trưng trong chính sách thương mại của EU là bảo hộ nông nghiệp, bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. EU trợ cấp sản xuất nông nghiệp trong khối đồng thời đánh thuế cao và áp dụng hạn ngạch đối với một số nông sản nhập khẩu như gạo, đường, chuối, sắn lát... Các yêu cầu về xuất xứ, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm... luôn được thực hiện nghiêm ngặt.

Bên cạnh cam kết với các nước thành viên WTO, EU ký nhiều hiệp định thương mại và các hiệp định ưu đãi khu vực và song phương. EU cũng dành chế độ MFN toàn phần cho sản phẩm nhập khẩu từ Ôxtrâyliya, Canada, Đài Loan, Hồng - Công, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo, Hoa Kỳ và các hiệp định ngành hàng song phương khác.

Bên cạnh các cam kết mở cửa thị trường trong khuôn khổ WTO về nông nghiệp, EU duy trì hạn ngạch áp dụng thuế quan đối với một số sản phẩm, giảm dần trị giá và số lượng các sản phẩm được trợ cấp xuất khẩu. Trong một số lĩnh vực dịch vụ, EU đã có cam kết cụ thể thực hiện theo lịch trình chung của GATS, kể cả lĩnh vực viễn thông cơ bản, tài chính và dịch vụ nghe nhìn.

EU áp dụng Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) dành cho 143 quốc gia và 36 vùng lãnh thổ, trong đó các nước chậm phát triển nhất được ưu đãi nhiều hơn theo sáng kiến “Mọi sản phẩm trừ vũ khí - EBA”. EU áp dụng nhiều biện pháp tác động trực tiếp đến nhập khẩu vào EU như thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, thuế quan, thuế gián tiếp, giấy phép, biện pháp tự vệ, quy tắc và tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, chống bán phá giá...

Tất cả các nước thành viên EU áp dụng chính sách ngoại thương chung đối với ngoại khối. Chính sách này được xây dựng dựa trên các nguyên tắc không phân biệt đối xử, minh bạch, có đi có lại và cạnh tranh công bằng. Các biện pháp được áp dụng phổ biến trong chính sách này là thuế quan, hạn ngạch, hàng rào kỹ thuật, chống bán phá giá và trợ cấp xuất khẩu.

#### *2.1.2.1. Hàng rào thuế quan:*

EU đang thực hiện chương trình mở rộng hàng hóa dưới hình thức đẩy mạnh tự do hóa thương mại (giảm dần thuế quan đánh vào hàng hoá XNK và tiến tới xoá bỏ hạn ngạch, GSP). Hiện nay, 27 nước thành viên EU áp dụng một biểu thuế quan chung đối với hàng hoá XNK. Đối với hàng nhập khẩu, mức thuế trung bình đánh vào hàng nông sản là 18%, hàng công nghiệp là 2%.

#### *2.1.2.2. Hàng rào phi thuế quan*

##### *\* Hàng rào kỹ thuật:*

Mặc dù EC được trao quyền điều phối, đàm phán và tổ chức thực hiện chính sách thương mại, nhưng trên thực tế giữa các nước thành viên EU vẫn có những sự khác biệt lớn về tiêu chuẩn, kiểm tra, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với một số sản phẩm. Những khác biệt này là những rào cản đối với việc vận chuyển tự do các sản phẩm này trong EU và gây nên chậm trễ kéo dài trong việc bán hàng do yêu cầu kiểm tra và chứng nhận sản phẩm theo các đòi hỏi khác nhau giữa các nước thành viên EU.

- Các Hiệp định công nhận lẫn nhau:

EU đã triển khai một phương thức hài hòa trong việc kiểm tra và chứng nhận cũng như thừa nhận nhiều bên trong EU đối với các phòng thí nghiệm quốc gia được nhà nước thành viên chỉ định kiểm tra và chứng nhận một số lượng đáng kể các sản phẩm kiểm tra. Tuy nhiên, chỉ những cơ quan được thông báo đóng tại Châu Âu mới có quyền cấp giấy phê chuẩn sản phẩm cuối cùng cho các sản phẩm đó. Các phòng thí nghiệm ngoài Châu Âu không được cấp giấy phê chuẩn sản phẩm cuối cùng mà phải gửi các báo cáo kiểm tra cho các đồng nghiệp Châu Âu để họ xem xét



lại và phê chuẩn. Điều này sẽ làm tăng chi phí cho các nhà xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa vào Châu Âu.

- Các tiêu chuẩn về sản phẩm:

Châu Âu là thị trường có hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ cao và nghiêm ngặt nhất thế giới. Các sản phẩm chỉ có thể được xuất vào thị trường với điều kiện phải đảm bảo được tiêu chuẩn an toàn chung của EU. Việc đáp ứng được các tiêu chuẩn của EU là một điều kiện quan trọng để có thể gia nhập thị trường “khó tính” này.

Rào cản kỹ thuật chính của EU là các quy chế nhập khẩu chung và các biện pháp bảo vệ người tiêu dùng. Chúng được cụ thể hóa ở 5 tiêu chuẩn của sản phẩm: tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn về lao động.

+ Tiêu chuẩn chất lượng:

Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 gần như là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu sang thị trường EU thuộc các nước đang phát triển. Mục tiêu lớn nhất của bộ ISO 9000 là đảm bảo chất lượng đối với người tiêu dùng, gồm 20 yêu cầu và được chia thành các nhóm:

ISO 9001: Hệ thống chất lượng - Mô hình đảm bảo chất lượng trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp đặt và dịch vụ.

ISO 9002: Hệ thống chất lượng - Mô hình đảm bảo chất lượng trong quá trình thiết kế, sản xuất, lắp đặt và dịch vụ sau bán hàng.

ISO 9003: Hệ thống chất lượng - Mô hình đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra cuối cùng và thử nghiệm.

Thực tế cho thấy, những doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có giấy chứng nhận ISO 9000 thì sẽ dễ thâm nhập vào thị trường EU hơn nhiều so với những doanh nghiệp chưa có ISO 9000.

+ Tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm:

HACCP là hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (Hazard Analysis Critical Control Point) trong các khâu trọng yếu của quá trình sản xuất

thực phẩm. HACCP được thiết kế riêng cho công nghiệp thực phẩm và các ngành liên quan đến thực phẩm (chăn nuôi, trồng trọt...) tập trung vào vấn đề vệ sinh và đưa ra một cách tiếp cận cho hệ thống để phòng ngừa và giảm thiểu nguy cơ, là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp chế biến hàng thủy sản nếu muốn thâm nhập vào thị trường EU. Bộ Thủy sản Việt Nam quy định các doanh nghiệp chế biến hàng thủy sản phải áp dụng HACCP kể từ năm 2000. HACCP có 7 nguyên tắc, quan tâm đến thiết bị công nghệ và biện pháp quản trị:

(1) Phân định rõ sự nguy hiểm có thể xảy ra trong mọi công đoạn sản xuất (nuôi trồng, thu hoạch, xử lý sản xuất, phân phối tiêu thụ)

(2) Xác định các điểm (thủ tục, công đoạn) tới hạn mà tại đó cần có các biện pháp kiểm soát để ngăn chặn, khống chế nhằm hạn chế mức độ nguy hiểm tới mức có thể chấp nhận được.

(3) Thiết lập các ngưỡng tới hạn (ngưỡng phân định giữa chấp nhận và không chấp nhận) để đảm bảo rằng các điểm tới hạn phải được khống chế.

(4) Thiết lập hệ thống theo dõi thường xuyên tại các điểm tới hạn.

(5) Thiết lập các hoạt động khắc phục tại các điểm tới hạn.

(6) Thiết lập hệ thống kiểm định HACCP làm việc hoàn hảo.

(7) Thiết lập hệ thống tài liệu có liên quan, lập báo cáo đánh giá mức độ phù hợp với các nguyên tắc trên trong quá trình thực hiện.

- Tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng:

Ký mã hiệu là yêu cầu quan trọng nhất trong việc lưu thông hàng hóa trên thị trường EU. Các sản phẩm có liên quan tới sức khỏe của người tiêu dùng phải có ký mã hiệu theo quy định của EU. Đối với các sản phẩm công nghiệp chế tạo thì có quy định về nhãn hiệu CE mà mục tiêu là áp đặt một qui định chung đối với các nhà sản xuất để chỉ cho phép những sản phẩm sản xuất an toàn vào thị trường EU.

Một số sản phẩm còn có thêm nhãn hiệu chứng nhận bổ sung do một cơ quan thông báo cấp để chứng nhận sản phẩm tuân thủ các quy định nêu trên. Có một số cơ quan chuyên trách phụ thuộc EU thực hiện việc kiểm tra phân loại đối với các

sản phẩm khác nhau. Giấy chứng nhận do một trong những cơ quan này cấp sẽ được các nước thành viên khác chấp nhận.

- Quy định về bảo vệ môi trường:

Thị trường EU yêu cầu hàng hóa có liên quan đến môi trường phải dán nhãn theo quy định (nhãn sinh thái, nhãn tái sinh) và có chứng chỉ được quốc tế công nhận. Ví dụ: tiêu chuẩn GAP (Good Agricultural Practice) và các nhãn hiệu sinh thái (Ecolabels) đang ngày càng được phổ biến, chứng tỏ các cấp độ khác nhau về một môi trường tốt. Ngoài ra, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000 được xây dựng nhằm thiết lập hệ thống quản lý môi trường và cung cấp các công cụ hỗ trợ có liên quan cho các tổ chức hoặc doanh nghiệp để quản lý sự tác động của các hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của họ đối với môi trường, ngăn ngừa ô nhiễm và liên tục cải thiện môi trường. Thị trường thế giới hiện nay rất chú trọng đến vấn đề môi trường, tổ chức Môi trường thế giới đã khuyến cáo các doanh nghiệp nên cung ứng những sản phẩm “xanh và sạch”. Mức độ ảnh hưởng đến môi trường của 1 sản phẩm có vai trò lớn tới sức cạnh tranh của sản phẩm đó trên thị trường.

Bộ ISO 14000 đề cập đến các vấn đề sau:

- (1) Hệ thống quản lý môi trường (Environmental Management System - EMS)
- (2) Kiểm tra đánh giá tác động môi trường (Environmental Auditing - EA)
- (3) Đánh giá kết quả hoạt động môi trường (Environmental Performance Evaluation - EPE)
- (4) Ghi nhãn môi trường (Environmental Labelling - EL)
- (5) Đánh giá chu trình sống của sản phẩm (Life cycle Assessment - LCA)
- (6) Các khía cạnh môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm (Environmental Aspects in Product Standard - EAPS)

Tiêu chuẩn ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường là quan trọng nhất và là tiêu chuẩn bắt buộc trong Bộ tiêu chuẩn ISO 14000. Vấn đề về nhãn môi trường cũng đáng lưu ý, các tiêu chuẩn về dán nhãn môi trường được xây dựng trên cơ sở phân tích chu kỳ sống của sản phẩm.

- Tiêu chuẩn về lao động: EU áp dụng Tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội SA 8000, đây là tiêu chuẩn quốc tế dựa trên công ước quốc tế về lao động của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) của Liên hợp quốc về quyền trẻ em và nhân quyền. Các nước EU quy định cấm nhập khẩu hàng hoá mà trong quá trình sản xuất có sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, phân biệt đối xử, bắt người lao động làm việc quá thời hạn cho phép của Luật lao động

- Các biện pháp tự vệ: EU áp dụng hai cơ chế tự vệ cho các sản phẩm nông nghiệp là Cơ chế tự vệ đặc biệt quy định trong Hiệp định nông nghiệp của WTO. Cơ chế này cho phép EU áp dụng thuế bổ sung đối với các sản phẩm nhập khẩu nếu như giá của sản phẩm thấp hơn trần hoặc số lượng nhập khẩu tăng quá mức cho phép gây nguy cơ cho hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, EU đã áp dụng cơ chế tự vệ, bảo vệ đặc biệt (theo tiêu thức giá hoặc số lượng) đối với nhiều sản phẩm như thịt gia cầm, lòng đỏ trứng khô và một số sản phẩm đường, thịt cừu, cam, cà chua, quýt, táo, lê...

Có thể nói rằng, ISO 9000, ISO 14000, HACCP, SA 8000 chính là chìa khoá để các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường EU, thị trường mà rào cản kỹ thuật là các biện pháp chủ yếu để bảo vệ sản xuất và tiêu dùng nội địa do EU đang giảm dần thuế nhập khẩu và bên cạnh đó là các nước đang phát triển được EU cho hưởng thuế quan ưu đãi GSP. Vì vậy, yếu tố quyết định đến việc hàng hóa của Việt Nam có xuất khẩu được vào thị trường EU hay không chính là hàng hóa của họ có vượt qua được rào cản kỹ thuật của thị trường này hay không.

### **2.1.3. Nhật Bản**

Nhật Bản không chỉ là một thị trường với khả năng tiêu dùng lớn mà còn là một thị trường gần gũi về mặt địa lý và có nhiều điểm tương đồng về văn hoá đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, Nhật Bản vẫn là quốc gia có nền kinh tế phát triển thứ hai thế giới. Tổng mức tiêu dùng trong nước tăng nhanh, trong tổng mức tăng trưởng GDP, thì mức tăng nội nhu (Tiêu dùng trong nước) đạt khoảng 55%. Chính chỉ số này không chỉ là động lực thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản mà còn có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường này. Doanh nghiệp Nhật Bản

tương đối khó tính trong việc lựa chọn đối tác làm ăn. Thường họ chú trọng công tác thẩm định trực tiếp. Khi chọn đối tác để cung cấp hay nhập khẩu hàng hoá họ thường có nhu cầu thẩm định hàng hoá trực tiếp. Mặt khác, người Nhật có thói quen đến tận doanh nghiệp mua hàng để xem cơ sở đối tác, vì thế chúng ta phải phát triển sản xuất. Những mặt hàng thường phải nhập từ nhiều nguồn, nhiều công đoạn sản xuất, khó tập trung một điểm như thủ công mỹ nghệ phải có các kho hàng, showroom,... để họ tin tưởng hơn.

Đặc biệt, người Nhật Bản cũng rất chú trọng đến môi trường. Người Nhật đặt yêu cầu rất cao đối với vệ sinh an toàn thực phẩm. Như vấn đề tôm xuất khẩu vào Nhật Bản vừa qua, cùng với việc thông báo cho phía Việt Nam, họ cũng tiến hành nhiều biện pháp điều tra, nếu phát hiện tôm Việt Nam được nuôi thả không đảm bảo vệ sinh môi trường thì rất dễ bị cấm nhập khẩu.

*\* Hàng rào thuế quan ở Nhật Bản*

Theo Hiệp hội thuế quan Nhật Bản, thuế nhập khẩu trung bình được áp dụng tại Nhật Bản là mức thấp nhất trên thế giới. Thuế suất trong nhiều ngành chính như ô tô, phần mềm máy tính, máy móc công nghiệp đã ở mức 0%.

Hệ thống thuế quan của Nhật Bản có 4 cột biểu thuế: thuế chung, thuế WTO, thuế ưu đãi và thuế tạm thời. Cơ chế thuế ưu đãi của Nhật đưa ra các mức thuế thấp hơn hoặc miễn thuế cho các sản phẩm nhập từ các nước đang phát triển.

Thuế nhập khẩu bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế mua, thuế phụ thu và thuế địa phương. Ngoài thuế hải quan, mức thuế tiêu thụ 5% (thuế hàng hóa nói chung) được đánh vào tất cả các hàng hóa của Nhật, thanh toán tại thời điểm khai báo hàng nhập khẩu. Chỉ có hàng da và một số sản phẩm dệt kim được miễn các loại thuế này.

*\* Hàng rào phi thuế quan:*

Bên cạnh các biện pháp về thuế, Nhật Bản còn nổi tiếng là nước có sử dụng nhiều biện pháp để ngăn cản sự nhập khẩu của các sản phẩm nước ngoài. Các biện pháp này bao gồm các biện pháp chính trị và kinh tế công khai, nhìn chung được thể hiện dưới dạng:

(1) Xây dựng các tiêu chuẩn đặc thù, chỉ có duy nhất tại Nhật Bản (chính thức, không chính thức...)

(2) Yêu cầu các công ty chứng minh kinh nghiệm hoạt động trước đó tại Nhật nhằm hạn chế một cách hữu hiệu các doanh nghiệp mới xâm nhập vào thị trường này.

(3) Giao cho các hiệp hội ngành nghề trách nhiệm quản lý một số mặt hàng nhập khẩu.

- Chế độ cấp giấy phép nhập khẩu:

Về nguyên tắc, Nhật Bản là thị trường tự do trong lĩnh vực ngoại thương. Hiện nay, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu tự do, không cần xin phép của Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại (METI). Tuy nhiên, một số mặt hàng cần hạn chế nhập khẩu cần có sự phê duyệt của Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại ghi trong giấy thông báo nhập khẩu phù hợp với các quy định về kiểm soát nhập khẩu.

- Chế độ hạn ngạch nhập khẩu:

Được xây dựng nhằm định ra hạn ngạch về số lượng và trị giá hàng hóa nhập vào Nhật Bản. Hạn ngạch được tính toán trên cơ sở nhu cầu trong nước và các yếu tố khác. Thông báo nhập khẩu được xuất bản vào đầu và giữa năm tài chính, quy định trình tự các bước để xin hạn ngạch cho một mặt hàng hay một nhóm mặt hàng. Việc phân bổ hạn ngạch cho các nhà nhập khẩu được xem xét qua nhiều tiêu chuẩn và Nhật Bản đang áp dụng chế độ hạn ngạch đối với một số mặt hàng nông sản nhằm mục đích bảo vệ nền nông nghiệp trong nước.

- Các quy định về xuất xứ hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất, chế biến tại nước đang phát triển thì sẽ được giảm thuế (theo hệ thống GSP) và nguyên liệu cùng chi phí sản xuất trực tiếp của nước đó phải chiếm một tỷ lệ nhất định theo quy định từng mặt hàng của Nhật. Các nước được hưởng ưu đãi về thuế nếu nhập nguyên liệu từ Nhật để sản xuất sản phẩm xuất sang Nhật được coi là có xuất xứ từ nước hưởng ưu đãi.

- Quy định về dán nhãn hiệu hàng hóa, cách trình bày và đóng gói sản phẩm:

Đóng gói, ký mã hiệu và dán nhãn hàng hóa đúng quy cách có ý nghĩa quan trọng đối với việc thông quan tại Nhật. Các nhãn ghi sai hoặc có dấu hiệu gian dối như nêu tên, khu vực thay vì nêu rõ nước xuất xứ và / hoặc tên nhà chế tạo, nhà thiết kế ngoài xuất xứ đều không được chấp nhận.

Các mặt hàng mà Nhật yêu cầu phải dán nhãn gồm 4 loại sản phẩm: hàng dệt, máy móc thiết bị, các sản phẩm nhựa và các mặt hàng tiêu dùng. Vì tất cả những quy định này áp dụng cụ thể với từng chủng loại sản phẩm riêng biệt nên các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải phối hợp với nhà nhập khẩu hoặc đại lý để đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Người Nhật rất coi trọng và cầu kỳ trong việc trình bày và đóng gói hàng hóa. Vì vậy, việc trình bày và đóng gói sản phẩm là khâu quan trọng thể hiện chủ ý, trách nhiệm và ý tưởng của nhà sản xuất đối với người sử dụng. Các thông tin và lưu ý khi sử dụng là những yêu cầu không thể thiếu được trên bao bì sản phẩm. Do đó, các nhà sản xuất, xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý đến những yếu tố này.

- Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa:

Những yêu cầu về sản phẩm tại Nhật chia làm 2 loại: các tiêu chuẩn bắt buộc và tiêu chuẩn tự nguyện. Để dán một nhãn chất lượng bắt buộc hoặc dán một nhãn chất lượng tự nguyện cần phải có sự chấp thuận trước về loại sản phẩm và có thể cần phải có sự kiểm định để đánh giá việc quản lý chất lượng. Các luật chính và quy định về các tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm tại Nhật bao gồm: Luật về quản lý vật liệu và thiết bị điện, Luật về sự an toàn sản phẩm tiêu dùng, Luật đo lường, Luật về ngành cung cấp khí đốt, Luật về vệ sinh thực phẩm, Luật về đảm bảo sự an toàn và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho giao dịch khí đốt, dầu mỏ hoá lỏng, Luật về những vấn đề dược phẩm, Luật về các phương tiện đường bộ.

+ Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS): do METI quản lý và được áp dụng đối với trên 1.000 các sản phẩm công nghiệp khác nhau gồm trên 8.500 tiêu chuẩn. Sự tuân thủ JIS là yếu tố quan trọng quyết định đối với các công ty trong cạnh tranh đấu thầu các hợp đồng mua bán của Chính phủ Nhật. Các sản phẩm được đóng dấu JIS cũng được Chính phủ Nhật Bản ưu tiên khi mua hàng hóa để phục vụ hoạt động

của cơ quan này. JIS áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp, trừ các sản phẩm phải chịu sự điều tiết của luật cụ thể của quốc gia hoặc chịu sự điều chỉnh của các hệ thống tiêu chuẩn khác như Luật dược phẩm và các tiêu chuẩn nông nghiệp của Nhật.

+ Tiêu chuẩn nông nghiệp của Nhật Bản (JAS): Là tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản – JAS quy định các tiêu chuẩn về chất lượng, đưa ra các quy tắc về việc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu tiêu chuẩn chất lượng JAS. Đây là cơ sở cho người tiêu dùng lựa chọn các thực phẩm chế biến. Danh sách các sản phẩm được điều chỉnh bởi luật JAS gồm: đồ uống, thực phẩm chế biến, dầu ăn, mỡ và các nông sản chế biến.

+ Các dấu chứng nhận chất lượng khác:

Ngoài JIS và JAS còn có các loại dấu chứng nhận chất lượng khác được sử dụng tại Nhật Bản, cụ thể:

Dấu Q: Chất lượng và độ đồng nhất của sản phẩm. Được áp dụng cho các sản phẩm dệt, bao gồm quần áo trẻ em và các loại quần áo khác, khăn trải giường.

Dấu G: Thiết kế, dịch vụ, chất lượng và chế độ hậu mãi. Dùng cho các sản phẩm như máy ảnh, máy móc thiết bị, đồ thủy tinh, đồ gốm, đồ văn phòng, sản phẩm may mặc và đồ nội thất.

Dấu S: Độ an toàn. Dùng cho nhiều chủng loại hàng hóa dành cho trẻ em, đồ gia dụng, dụng cụ thể thao.

Dấu S.G: Độ an toàn bắt buộc. Dùng cho xe tập đi, xe đẩy, nôi áp suất, mũ đi xe đạp, mũ bóng chày và các loại hàng hóa khác.

Dấu Len: dùng cho sợi len nguyên chất, quần áo len nguyên chất, đồ len đan, thảm, hàng dệt kim có trên 99% len mới.

Dấu SIF: hàng may mặc như quần áo nam nữ, ô, áo khoác, ba lô và các sản phẩm phục vụ cho thể thao.

- Tiêu chuẩn môi trường: Vấn đề môi trường đang được sự quan tâm của rất nhiều người tiêu dùng Nhật Bản. Cục Môi trường đang khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm không làm hại môi sinh, các sản phẩm này được đóng



dấu “Ecomark”. Để được đóng dấu này, các sản phẩm phải đạt được ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

- + Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường hoặc có nhưng rất ít.

- + Việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường.

- + Chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường hoặc có nhưng rất ít.

- + Sản phẩm đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường.

- Một số rào cản khác:

Hàng hóa nhập khẩu vào Nhật Bản còn bị chi phối bởi hàng loạt các luật lệ và quy định về kiểm dịch, trách nhiệm của nhà sản xuất và người kinh doanh sản phẩm phải bồi thường đối với các thiệt hại do sử dụng những sản phẩm chất lượng không đảm bảo như:

- + Luật an toàn sản phẩm: quy định các tiêu chuẩn đối với một số sản phẩm đặc biệt của trẻ em như: giường, cũi, nội thất của trẻ em. Các sản phẩm này phải có cấu trúc, vật liệu không gây nguy hiểm cho người sử dụng, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về an toàn sản phẩm và gắn nhãn PS mark. Nếu không có nhãn này, sản phẩm có thể không được lưu thông trên thị trường Nhật Bản.

- + Luật vệ sinh thực phẩm: được ban hành nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người.

Nhằm đảm bảo đủ mức độ an toàn của hải sản nhập khẩu, Điều 16 của Luật này yêu cầu: những ai muốn nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, trước hết phải đệ trình bản khai báo cho Giám đốc trạm kiểm dịch. Thông tin từ mẫu khai báo và hồ sơ kèm theo bao gồm: chứng nhận về y tế, kết quả kiểm tra tự nguyện và ngày kiểm tra trước đó đối với cùng loại sản phẩm để quyết định xem có kiểm tra với mỗi sản phẩm hay không? Kết quả kiểm tra tự nguyện được tiến hành ở phòng thí nghiệm của Nhật Bản hoặc phòng thí nghiệm của nước xuất xứ được Nhật chấp thuận.

- + Hệ thống phân phối hàng hóa ở Nhật Bản: Hàng hóa vào thị trường Nhật Bản phải qua nhiều khâu phân phối lưu thông nên khi đến được tay người tiêu dùng thì hàng hoá có giá cả rất cao so với giá nhập khẩu. Các khâu phân phối của Nhật từ

sản xuất đến bán buôn, bán lẻ đều có những yêu cầu khác nhau. Các kênh phân phối hàng nhập khẩu thay đổi tùy theo từng loại sản phẩm, mạng lưới bán buôn và các công ty tham gia vào quá trình này. Việc nắm vững hệ thống phân phối này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa các doanh nghiệp xuất khẩu đứng vững trên thị trường Nhật Bản.

## **2.2. Tác động của các rào cản trong thương mại đối với Việt Nam**

Việt Nam đang phải chịu tác động rất lớn của các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế. Với việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã được đối xử công bằng hơn, một số rào cản đã được dỡ bỏ. Tuy nhiên, rào cản thương mại quốc tế ở một số nước đã và vẫn đang tiếp tục gây cản trở đối với xuất khẩu của Việt Nam:

- Trong xu thế hình thành nhiều khu vực thương mại tự do giữa các nước và thuế suất ưu đãi tại các khu vực này thường ở mức 0%. Một số nước ASEAN như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippin đã ký kết các hiệp định thương mại tự do với Mỹ, Nhật Bản, Úc... và họ dành cho nhau nhiều ưu đãi trong đó có ưu đãi về thuế ở mức 0% đối với nhiều mặt hàng nông sản, rau quả, hàng công nghiệp chế biến... Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam cũng tương tự các nước trong khu vực nên khi Việt Nam còn chưa được ưu đãi ở mức cao như các nước thì nó đã trở thành rào cản đối với xuất khẩu của Việt Nam.

- Việt Nam chưa được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường nên phải chịu nhiều bất lợi trong các vụ tranh chấp thương mại vì bị áp đặt điều tra so sánh thông qua một nước thứ ba. Thời gian gần đây, Việt Nam đã phải chịu thiệt thòi trong các vụ kiện chống bán phá giá cá tra, cá ba sa xuất khẩu vào Mỹ, giày mũi da xuất khẩu vào thị trường EU...

- Mặc dù đã đạt được những tiến bộ nhất định trong vòng đàm phán thương mại toàn cầu về tự do hoá thương mại với việc các nước phát triển cam kết cắt bỏ dần các khoản trợ cấp nông nghiệp nhưng nhìn chung, các khoản trợ cấp này vẫn còn rất cao. Điều đó gây trở ngại rất lớn đối với xuất khẩu một số mặt hàng nông sản như gạo, rau quả, thịt... vào thị trường các nước phát triển.

- Các rào cản kỹ thuật và an toàn thực phẩm thường cao hơn khả năng đáp ứng của nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Ngay cả khi các doanh nghiệp cố gắng đáp ứng được thì họ lại đưa ra các rào cản mới bổ sung. Nói chung, để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm và các yêu cầu về an toàn cho người sử dụng, bảo vệ môi trường sinh thái... các doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ chế biến, sản xuất và tăng các khoản chi phí cho các hoạt động có liên quan. Những khoản chi phí đó là khó khăn rất lớn đối với các doanh nghiệp. Mặt khác, sản xuất hàng hóa ở Việt Nam hiện đang còn ở mức quy mô hộ gia đình, chất lượng hàng hóa không đồng đều nên các yêu cầu của nước nhập khẩu đang là rào cản tác động không tốt tới xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

- Việc ký kết Hiệp định công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng giữa Việt Nam và các nước gặp phải nhiều khó khăn. Các sản phẩm xuất khẩu mặc dù đã đạt tiêu chuẩn sản xuất của Việt Nam nhưng những tiêu chuẩn này chưa được công nhận hợp chuẩn quốc tế nên muốn xuất khẩu đều phải thực hiện theo tiêu chuẩn của nước nhập khẩu và phải tuân thủ các quy trình kiểm tra, giám định chất lượng hàng hóa của nước ngoài... Điều này gây tốn kém chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp, và đó cũng chính là rào cản đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

- Các rào cản về thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa. Trên thị trường thế giới có rất nhiều nhãn hiệu, thương hiệu của các hãng nổi tiếng. Việt Nam tham gia vào thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường các nước công nghiệp phát triển với khoảng thời gian không dài, có rất ít nhãn hiệu hàng hóa hay thương hiệu được đăng ký trên thị trường thế giới. Để xuất khẩu hàng hóa qua chế biến, doanh nghiệp phải mua bản quyền nhãn hiệu hàng hóa của các hãng nổi tiếng hoặc phải gia công cho nước ngoài nên giá trị gia tăng rất thấp. Các mặt hàng có kim ngạch lớn như dệt may, giày dép, hàng điện tử... đều phải thực hiện theo phương thức này. Tuy nhiên, để xây dựng và phát triển thương hiệu hay nhãn hiệu hàng hóa có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường thế giới đòi hỏi phải có nhiều thời gian và chi phí lớn. Mặt khác,

theo quy định chung, nếu hàng hóa có kiểu dáng tương tự sẽ bị xử lý vi phạm kiểu dáng công nghiệp. Như vậy, rào cản về cạnh tranh với các thương hiệu và nhãn hiệu nổi tiếng nước ngoài và rào cản để phát triển thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa của Việt Nam đang có tác động không tốt đến xuất khẩu của nước ta.

- Chúng ta còn đang vướng phải các rào cản về thủ tục hành chính. Thủ tục hành chính của các nước mặc dù được công khai, rõ ràng nhưng lại hết sức phức tạp. Có những sản phẩm để xuất khẩu được phải xin giấy phép hoặc phải được sự chấp thuận của nhiều cơ quan quản lý, kể cả các quy định có tính địa phương.

Ngoài ra, còn những rào cản do sự yếu kém về năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ và năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam. Chẳng hạn, chi phí và thời gian vận tải hàng từ Việt Nam thường cao hơn và dài hơn so với từ các nước khác. Cước phí cao, thời gian dài, khả năng giao hàng chậm và không thể thực hiện được các đơn hàng có khối lượng và giá trị lớn tuy không phải là rào cản do các nước áp đặt nhưng lại chính là vấn đề cần phải xem xét để có chiến lược và kế hoạch thực thi một cách có hiệu quả.

### **2.3. Những vấn đề cần giải quyết để vượt qua rào cản**

Như đã trình bày ở trên, rào cản trong thương mại quốc tế ở một số nước rất đa dạng, tinh vi và khác biệt nhau do động cơ và mục đích lập ra các rào cản không giống nhau. Từ đó đặt ra một số vấn đề phải giải quyết để vượt rào cản như sau:

- Nhận thức về rào cản và tác động của rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế còn chưa đầy đủ và đúng mức. Thông tin về tình hình, diễn biến và dự báo về các loại rào cản còn chưa kịp thời và thiếu chính xác. Muốn vượt qua được rào cản thì trước tiên các doanh nghiệp phải có được các thông tin về rào cản, mức độ và biện pháp áp dụng ra sao.

- Mặc dù Việt Nam đã là thành viên của WTO, các tranh chấp thương mại xảy ra sẽ được giải quyết dựa theo các quy định của tổ chức này tuy nhiên chúng ta vẫn chưa được công nhận là nước có nền kinh tế thị trường nên các vụ tranh chấp về bán phá giá và trợ cấp thì các nước luôn yêu cầu phải lấy số liệu so sánh ở một nước thứ 3 là nước được công nhận có nền kinh tế thị trường. Những tài liệu thu thập

được để làm cơ sở cho việc đấu tranh trong các vụ tranh chấp của chúng ta còn thiếu, học tập kinh nghiệm của nước ngoài cũng được thực hiện dưới hình thức đọc tài liệu... Đồng thời, chúng ta còn ký kết được quá ít Hiệp định công nhận lẫn nhau về kiểm tra và quản lý chất lượng hàng hóa... Tất cả những vấn đề trên đã trở thành rào cản đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và đây cũng là một trong những vấn đề lớn cần phải giải quyết.

- Sức cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm nhìn chung đều kém hơn so với các nước trong khu vực. Muốn xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài và cạnh tranh được thì phải nâng cao năng lực quản lý, trình độ sản xuất... Mặc dù các nước có thể áp đặt các điều kiện về kỹ thuật, an toàn vệ sinh hoặc các quy định về môi trường ở mức quá cao nhưng do bị chi phối bởi các nguyên tắc không phân biệt đối xử trong cam kết WTO nên họ không thể áp đặt cho Việt Nam ở mức cao hơn nước khác. Vì vậy, không nên chỉ phân tích và luận giải theo hướng là do các quy định của nước ngoài quá khắt khe mà vấn đề quan trọng hơn là làm sao để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, có như vậy mới tạo điều kiện vững chắc để vượt qua rào cản.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước, các Hiệp hội doanh nghiệp và bản thân các doanh nghiệp còn chưa có kiến thức và kinh nghiệm đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá. Đồng thời, nếu có các tổ chức tư vấn giỏi thì khi giải quyết các vụ tranh chấp thương mại quốc tế chúng ta bót rơi vào tình trạng bất lợi. Để tránh được các vụ kiện chống bán phá giá, các doanh nghiệp Việt Nam có thể thực hiện các biện pháp như: tăng giá bán, tạo mối liên kết chặt chẽ với các nhà nhập khẩu, mở công ty con tại quốc gia nhập khẩu... Tuy nhiên, những việc làm cần thiết trên còn khá mới mẻ đối với các doanh nghiệp.

- Hàng rào về tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường, về vệ sinh an toàn thực phẩm, về bệnh dịch động thực vật và về an sinh xã hội của các nước nhập khẩu không chỉ đòi hỏi cao ở mức độ đáp ứng mà còn hết sức phức tạp về thủ tục hành chính. Để xuất khẩu được hàng hóa vào thị trường các nước công nghiệp phát triển, hàng hóa của Việt Nam phải được giám định và có chứng

chỉ giám định. Do chúng ta chưa có các phòng thí nghiệm đủ tiêu chuẩn, cơ quan giám định còn yếu nhiều mặt và ký được rất ít các Hiệp định công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và kiểm tra nên buộc phải đưa hàng hóa ra nước ngoài giám định rất tốn kém. Một số nước, đặc biệt là Mỹ và EU còn đưa ra các yêu cầu kiểm tra toàn bộ quy trình từ trồng trọt, chăn nuôi đến chế biến và đóng gói xuất khẩu. Điều đó đã và sẽ vẫn còn là những cản trở lớn cho xuất khẩu hàng nông thủy sản của Việt Nam mà chúng ta cần tìm biện pháp vượt qua.

- Các quy định về kê khai và làm thủ tục Hải quan rất tỉ mỉ, chi tiết về xuất xứ hàng hóa, ký mã hiệu, nhãn mác, bao bì, cách ghi trên bao bì và hóa đơn thương mại. Đây cũng là một rào cản đối với những doanh nghiệp mới thâm nhập vào thị trường quốc tế và ngay cả đối với các doanh nghiệp đã xuất khẩu dưới hình thức gia công hoặc xuất khẩu qua trung gian mà muốn thâm nhập trực tiếp vào thị trường quốc tế cũng sẽ thấy rất khó khăn. Để giải quyết được vấn đề này thì cần thiết phải có nhiều tài liệu chuyên khảo được thể hiện bằng các ngôn ngữ mang tính chất hướng dẫn nghiệp vụ cho các doanh nghiệp. Đó là các cuốn sách cẩm nang về xuất khẩu vào thị trường nào đó, cũng như cẩm nang về xuất khẩu mặt hàng cụ thể cho từng loại thị trường. Sách được đưa lên mạng Internet để phổ biến cho nhiều doanh nghiệp, nhiều người quan tâm được biết một cách dễ dàng, nhanh chóng nhất.

- Phần lớn các Hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam còn yếu kém cả về tính tổ chức, tiềm lực tài chính và năng lực chuyên môn. Tính liên kết trong Hiệp hội lỏng lẻo. Rất ít các Hiệp hội doanh nghiệp của Việt Nam có khả năng tập hợp được các doanh nghiệp để đấu tranh hoặc chủ động bàn bạc để thống nhất đối phó với các rào cản thương mại quốc tế. Vì vậy, xây dựng, củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội cũng là một trong những vấn đề quan trọng phải giải quyết.

- Sức ép về hội nhập, về tự do hóa thương mại và mở cửa thị trường đang ngày càng gia tăng mạnh mẽ nhưng các doanh nghiệp còn thụ động với những vấn đề trên. Mặt khác, doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ rằng hội nhập không chỉ là cạnh tranh mà còn là hợp tác, liên kết giữ doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp nước ngoài. Kinh nghiệm cho thấy, trước các rào cản thương mại quốc tế, nếu có

nước ngoài tham gia vào doanh nghiệp hoặc đóng góp vào giá trị sản phẩm xuất khẩu thì việc vượt qua rào cản sẽ thuận lợi hơn. Đồng thời, khi xuất khẩu hàng hóa bị vướng các rào cản, doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức đầu tư ra nước ngoài để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhà nước cần có chính sách và giải pháp hợp lý và doanh nghiệp phải chủ động có chiến lược phát triển theo hướng trên sẽ có thể góp phần đối phó với các rào cản thương mại đang ngày càng phức tạp và tinh vi.

- Hệ thống pháp luật của Việt Nam còn thiếu và hiệu lực thực thi pháp luật không cao. Chẳng hạn, các nước đã công nhận chữ ký điện tử từ rất lâu nhưng các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn chưa dùng chữ ký điện tử để ký kết các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa và phát triển thương mại điện tử. Các quy hoạch về phát triển sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chưa tốt, dẫn đến hiện tượng đổ xô vào sản xuất và xuất khẩu cùng mặt hàng nhất định mà hậu quả là bị áp đặt hạn ngạch xuất khẩu tự nguyện hoặc áp đặt thuế chống bán phá giá. Tình trạng sao chép, vi phạm bản quyền về kiểu dáng công nghiệp diễn ra khác phổ biến cũng dễ dẫn tới hậu quả là các nước nhập khẩu sẽ tịch thu hoặc xử phạt về kinh tế đối với doanh nghiệp Việt Nam.

## **2.4. Thực trạng rào cản trong thương mại quốc tế của Việt Nam**

### *2.4.1. Các hàng rào thuế quan*

Thuế luôn là một vấn đề quan trọng trong các hoạt động của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và là bài toán lớn phải tìm lời giải của các quốc gia khi tham gia tổ chức này. Với Việt Nam, các cam kết về thuế khi gia nhập WTO là hết sức rõ ràng, sức ép cắt giảm, thay đổi mạnh thể hiện ở cả 3 mặt: chính sách thuế xuất - nhập khẩu, chính sách thuế trong nước và việc bổ sung, thay đổi các loại thuế đặc biệt, trong đó, thuế xuất nhập khẩu chịu sự tác động trực tiếp nhất.

\* Tổng hợp chung toàn bộ các cam kết về thuế quan của Việt Nam trong WTO được thể hiện trong Biểu cam kết về Hàng hoá của Việt Nam, có thể rút ra một số nét lớn như sau:

- Việt Nam cam kết ràng buộc với toàn bộ Biểu thuế nhập khẩu hiện hành gồm 10.600 dòng thuế.

- Thuế suất cam kết cuối cùng có mức bình quân giảm đi 23% so với mức thuế bình quân hiện hành (thuế suất MFN) của Biểu thuế (từ 17,4% xuống còn 13,4%). Thời gian thực hiện sau 5- 7 năm.

- Trong toàn bộ Biểu cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế với khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của Biểu thuế); ràng buộc ở mức thuế hiện hành với khoảng 3.700 dòng (chiếm 34,5% số dòng của Biểu thuế); ràng buộc theo mức thuế trần – cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng thuế (chiếm 30% số dòng của Biểu thuế), chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hoá chất, một số phương tiện vận tải .

- Một số mặt hàng đang có thuế suất cao từ trên 20%, 30% sẽ được cắt giảm thuế ngay khi gia nhập. Những nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc thiết bị điện-điện tử.

- Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21,0% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. So sánh với mức thuế MFN bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp hiện nay là 23,5% thì mức cắt giảm đi sẽ là 10% . Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam sẽ được áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan đối với 4 mặt hàng, gồm: trứng, đường, thuốc lá lá, muối (muối trong WTO không được coi là mặt hàng nông sản) . Đối với 4 mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50-60%, thuốc lá lá: 30%, muối ăn 30%), thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch.

- Đối với lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1%, và mức cắt giảm cuối cùng sẽ là 12,6%. So sánh với mức thuế MFN bình quân của hàng công nghiệp hiện nay là 16,6% thì mức cắt giảm đi sẽ là 23,9%.

- Các mức cắt giảm này có thể so sánh tương ứng với các mức cắt giảm trung bình của các nước đang phát triển và đã phát triển trong vòng đàm phán Uruguay ( 1994 ) như sau: trong lĩnh vực nông nghiệp các nước đang phát triển và đã phát triển cam kết cắt giảm là 30% và 46%; với hàng công nghiệp tương ứng là



37% và 24%; Trung Quốc trong đàm phán gia nhập của mình cam kết cắt giảm khoảng 45% thuế nhập khẩu (từ 17,5% xuống 10%).

\* Mức độ cam kết và cắt giảm thuế của Việt Nam tổng hợp theo một số nhóm ngành hàng và nhóm mặt hàng chính với thời gian thực hiện được cụ thể hoá trong các bảng dưới đây:

Bảng 2.1 - Mức thuế cam kết bình quân theo nhóm ngành hàng chính

Nhóm mặt hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm cuối cùng cho WTO (%)
1. Nông sản	25,2	21,0
2. Cá, sản phẩm cá	29,1	18,0
3. Dầu khí	36,8	36,6
4. Gỗ, giấy	14,6	10,5
5. Dệt may	13,7	13,7
6. Da, cao su	19,1	14,6
7. Kim loại	14,8	11,4
8. Hóa chất	11,1	6,9
9. Thiết bị vận tải	46,9	37,4
10. Máy móc thiết bị cơ khí	9,2	7,3
11. Máy móc thiết bị điện	13,9	9,5
12. Khoáng sản	16,1	14,1
13. Hàng chế tạo khác	12,9	10,2
<b>Cả biểu thuế</b>	<b>17,2</b>	<b>13,4</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ Website Bộ Tài chính*

Như tất cả các nước mới gia nhập khác, Việt Nam cũng cam kết tham gia vào một số Hiệp định tự do hoá theo ngành. Những ngành mà Việt Nam cam kết tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế. Những ngành mà Việt Nam tham gia một phần là thiết bị máy bay, hoá chất và thiết bị xây dựng. Thời gian để thực hiện cam kết giảm thuế là từ 3-5 năm. Trong các Hiệp định trên, tham gia ITA là quan trọng nhất, theo đó khoảng 330 dòng thuế thuộc diện công nghệ thông tin sẽ phải có thuế suất 0% sau 3-5 năm. Như vậy, các sản phẩm điện tử như: máy tính, điện thoại di động; máy ghi hình, máy ảnh kỹ thuật số... sẽ đều có thuế suất 0%, thực hiện sau 3-5 năm, tối đa là sau 7 năm.

Việc tham gia Hiệp định dệt may (thực hiện đa phương hoá mức thuế đã cam kết theo các Hiệp định dệt may với EU, Mỹ) cũng dẫn đến giảm thuế đáng kể đối với các mặt hàng này: vải từ 40% xuống 12%, quần áo từ 50% xuống 20%, sợi từ 20% xuống 5%.

Bảng 2.2 - Cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu theo một số nhóm mặt hàng chính

TT	Mặt hàng	Thuế suất MFN (%)	Cam kết với WTO		
			Thuế suất khi gia nhập (%)	Thuế suất cuối cùng (%)	Thời hạn thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Một số sản phẩm nông nghiệp				
	- Thịt bò	20	20	14	5 năm
	- Thịt lợn	30	30	15	5 năm
	- Sữa nguyên liệu	20	20	18	2 năm
	- Sữa thành phẩm	30	30	25	5 năm
	- Thịt chế biến	50	40	22	5 năm
	- Bánh kẹo (t/s bình quân)	39,3	34,4	25,3	3-5 năm
	- Bia	80	65	35	5 năm
	- Rượu	65	65	45-50	5-6 năm
	- Thuốc lá điếu	100	150	135	3 năm
	- Xi gà	100	150	100	5 năm
	- Thức ăn gia súc	10	10	7	2 năm
2	Một số sản phẩm công nghiệp				
	- Xăng dầu (t/s bình quân)	0-10	38,7	38,7	
	- Sắt thép (t/s bình quân)		17,7	13	5-7 năm
	- Xi măng	40	40	32	4 năm
	- Phân hóa học (t/s bình quân)		6,5	6,4	2 năm
	- Giấy (t/s bình quân)	22,3	20,7	15,1	5 năm
	- Tivi	50	40	25	5 năm
	- Điều hòa	50	40	25	3 năm
	- Máy giặt	40	38	25	4 năm
	- Dệt may (t/s bình quân)	37,3	13,7	13,7	(*)
	- Giày dép	50	40	30	5 năm
	- Xe Ô tô con				

(\*): Thực hiện ngay khi gia nhập (theo HĐ dệt may đã có với EU, Mỹ)

Nguồn: Tổng hợp từ Website Bộ Tài chính

Bảng 2.3 - Các cam kết thực hiện Hiệp định tự do hoá theo ngành

Hiệp định tự do hoá theo ngành	Số dòng thuế	Thuế suất MFN (%)	Thuế suất cam kết cuối cùng (%)
1. HĐ công nghệ thông tin ITA- tham gia 100%	330	5,2%	0%
2. HĐ hài hoà hoá chất CH- tham gia 81%	1.300/1.600	6,8%	4,4%
3. HĐ thiết bị máy bay dân dụng CA- tham gia hầu hết	89	4,2%	2,6%
4. HĐ dệt may TXT- tham gia 100%	1.170	37,2%	13,2%
5. HĐ thiết bị y tế ME- tham gia 100%	81	2,6%	0%
Ngoài ra, tham gia không đầy đủ một số HĐ khác như thiết bị khoa học, thiết bị xây dựng...			

Việt Nam đã bổ sung thêm phương pháp tính thuế tuyệt đối tính trên đơn vị hàng hoá (điển hình là thuế xe ô tô cũ nhập khẩu), áp dụng giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập theo hợp đồng theo đúng thông lệ quốc tế.

Ngoài WTO, Việt Nam còn phải thực hiện nhiều lộ trình cắt giảm thuế và chính sách trợ cấp để tham gia các khu vực mậu dịch tự do (FTA). Hiện có 3 khu vực chính được tính tới ngoài WTO là Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) và khu vực mậu dịch tự do ASEAN với các đối tác khác (Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc-New Zealand). Hiện tại, nội dung những cam kết của Việt Nam khi gia nhập FTA cơ bản là Việt Nam sẽ phải tự do hóa thuế quan của đại đa số các mặt hàng. Xu hướng cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam khi tham gia các FTA được tính trung bình là nông nghiệp từ 23,5% hiện hành xuống còn 21%, công nghiệp từ 16,6% xuống còn 12,6%.

#### 2.4.2. Các hàng rào phi thuế quan

Việt Nam sử dụng các biện pháp phi thuế quan nhằm đạt được các mục đích như điều tiết cung cầu và kiểm soát thương mại trong nước thông qua quy định danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu, danh mục các mặt hàng xuất nhập khẩu bị hạn chế định lượng và danh mục các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành...

và một số biện pháp quản lý có tính chất như rào cản phi thuế quan khác. Việc kiểm soát và quản lý nhập khẩu có thể bao gồm từ việc cấm hoàn toàn, tạm cấm, cấp giấy phép, hạn ngạch, điều kiện nhập khẩu. Trong một số trường hợp, vì lý do kỹ thuật và an toàn, chỉ những doanh nghiệp, cá nhân có đầy đủ các điều kiện mới được tham gia kinh doanh, một số các mặt hàng còn phải quy định các điều kiện thử nghiệm hay đã có công nhận hợp chuẩn mới được phép kinh doanh nhập khẩu (cây trồng, động vật sống, thuốc).

- Biện pháp cấm nhập khẩu: Việt Nam cấm nhập khẩu một số hàng hóa thuộc diện cần phải được đảm bảo an toàn công cộng, an toàn môi trường và an toàn lao động cũng như vì các lý do liên quan đến văn hóa. Danh mục hàng cấm nhập khẩu hiện nay bao gồm vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, ma túy, hóa chất độc, pháo các loại, thuốc lá thành phẩm, hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, phương tiện vận tải tay lái nghịch, vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng và các loại máy mã chuyên dụng.

- Hạn chế định lượng (hạn ngạch nhập khẩu): Trước đây, hàng rào phi thuế quan được sử dụng phổ biến nhất là các biện pháp hạn chế định lượng nhằm mục đích cân đối cung cầu giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu, bảo hộ sản xuất và điều tiết tiêu dùng nội địa. Tuy nhiên, biện pháp này cũng đang ngày càng phải tháo bỏ theo các quy định quốc tế về tự do hóa thương mại.

- Chỉ định đầu mối nhập khẩu và quản lý chuyên ngành:

Chỉ định các đầu mối xuất nhập khẩu và giấy phép quản lý chuyên ngành vẫn còn được sử dụng khá phổ biến như một rào cản phi thuế quan. Số lượng mặt hàng hạn chế xuất nhập khẩu còn nhiều, điều kiện cấp giấy phép xuất nhập khẩu các mặt hàng này của các Bộ chuyên ngành cũng khá phức tạp. Các Bộ chuyên ngành chịu trách nhiệm quản lý một số danh mục các loại hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc lĩnh vực quản lý của mình như: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Bưu chính viễn thông, Bộ Văn hóa thông tin, Bộ Y tế, Bộ Công nghiệp.

- Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật:

+ Các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật: Việt Nam sử dụng nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật theo hệ thống quản lý chất lượng của EU và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế về chất lượng. Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam không quá khắt khe và không tạo ra những rào cản, ngoại trừ đối với một số sản phẩm được một số Bộ quản lý cụ thể. Trong khi đó, trên thế giới có xu hướng sử dụng các hàng rào kỹ thuật thay cho các biện pháp hạn chế số lượng. Nhiều nước trên thế giới sử dụng các biện pháp kỹ thuật như các công cụ bảo hộ hữu hiệu.

+ Nhãn hàng hóa: Nội dung bắt buộc của nhãn hàng hóa bao gồm: Tên và địa chỉ của thương nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá. Địa chỉ, định lượng của hàng hóa, thành phần cấu tạo, các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu, Ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản, Hướng dẫn bảo quản, hướng dẫn sử dụng và xuất xứ của hàng hóa. Trên cơ sở Quy chế nhãn hàng hóa, các Bộ, ngành ban hành những quy định riêng cho những mặt hàng thuộc chức năng quản lý.

- Các biện pháp vệ sinh dịch tễ: là thành viên của WTO, Việt Nam tuân thủ theo Hiệp định vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO. Các biện pháp SPS được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người và động thực vật dựa trên những nguyên tắc, cơ sở và chứng lý khoa học và không tạo nên sự hạn chế đối với thương mại.

- Các tiêu chuẩn về môi trường: Việt Nam áp dụng các quy định theo Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng), Luật Bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Nhà nước còn ban hành các Quyết định, thông tư, nghị định quy định cụ thể về việc xuất nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng đến môi trường.

Nhìn chung, Việt Nam đã xây dựng và sử dụng một số rào cản thương mại nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ người tiêu dùng và môi trường. Các biện pháp thuế quan đã được điều chỉnh dần để phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, các hàng rào thuế quan được áp dụng còn đơn giản, chưa đầy đủ. Hệ thống pháp luật còn kém phát triển, khả năng thực hiện và cưỡng chế thực thi các quy định của luật còn yếu. Thiếu các công cụ quản lý xuất nhập khẩu phù

hợp với thông lệ quốc tế. Chính sách thương mại cũng cần hướng đến một sự thay đổi căn bản về đối tượng và phương thức quản lý nhập khẩu. Hàng rào kỹ thuật chưa thực sự là công cụ hữu hiệu bảo vệ được sản xuất trong nước, người tiêu dùng và môi trường.

**Tóm tắt Chương 2:**

Dựa trên cơ sở lý luận của Chương 1, luận văn tiếp tục phân tích thực trạng về rào cản thương mại của những thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam như thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản. Đưa ra cái nhìn tổng quan về các rào cản mà doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối phó và nêu rõ tác động của những rào cản này đối với nền kinh tế Việt Nam.

Đồng thời, Chương 2 của Luận văn cũng trình bày thực trạng hàng rào thuế quan và phi thuế quan mà Việt Nam đang áp dụng để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ người tiêu dùng và môi trường.

Từ những phân tích trên, tác giả đã nghiên cứu đưa ra những vấn đề cần phải giải quyết để các doanh nghiệp Việt Nam có thể vượt rào một cách hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Đó là tiền đề để xây dựng các giải pháp vượt qua rào cản thương mại quốc tế ở Chương 3.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP ĐỂ VƯỢT QUA RÀO CẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

### 3.1. Quan điểm và mục tiêu về xây dựng và đối phó với các rào cản

*Quan điểm thứ nhất: Việc xây dựng và đối phó với các rào cản thương mại phải đáp ứng tốt yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.*

Mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế là nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường. So với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy hệ thống pháp luật của Việt Nam còn rất thiếu và một số chưa phù hợp với quy định và thông lệ quốc tế. Vì vậy, trước hết phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Bên cạnh đó, phải chủ động đối phó với các rào cản thương mại của các nước để đẩy mạnh xuất khẩu.

Việc xây dựng và vận dụng các nguyên tắc, các quy định quốc tế trong hoàn thiện các chính sách thương mại của nước ta phải đảm bảo không có sự bảo hộ quá mức cần thiết mà là bảo hộ có điều kiện, có thời hạn và có sự lựa chọn để có thể phát huy tối đa nội lực, mặt khác phải tạo ra các khả năng để tận dụng tối đa các lợi ích do hội nhập quốc tế mang lại. Trong quá trình xây dựng và triển khai các biện pháp đối phó với các rào cản thương mại quốc tế phải đảm bảo độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời chú trọng bảo vệ lợi ích dân tộc, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

*Quan điểm thứ hai: Xây dựng và đối phó với các rào cản thương mại phải phù hợp và tương thích với thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập.*

Trong thời gian qua, Việt Nam đã đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc đã trở thành thành viên chính thức của WTO, mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như WB, IMF, ADB..., tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA, là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), ký hiệp định khung về hợp tác kinh tế với EU, ký kết nhiều công ước quốc tế có liên quan đến bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc... Các cam kết quốc tế đều dựa trên cơ sở những nguyên tắc đã được xác định về tiếp cận thị trường, không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng, minh bạch hóa chính sách và pháp luật, cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, hài hòa các tiêu chuẩn đo lường chất lượng, giảm thiểu các trở ngại đối với phát triển thương mại... Vì vậy, việc xây dựng và đối phó với các rào cản thương mại phải phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập.

*Quan điểm thứ ba: Tạo điều kiện và sức ép nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.*

Trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, muốn giành được phần thắng trong cạnh tranh thì điều quan trọng nhất là phải nâng cao năng lực của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm từ đó nâng cao sức mạnh của cả nền kinh tế. Muốn đạt được điều đó, Nhà nước phải có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện đột phá, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp vào việc sản xuất các sản phẩm có lợi thế, tiếp thu công nghệ hiện đại, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý điều hành của bộ phận quản lý doanh nghiệp và tay nghề công nhân. Kiên quyết xóa bỏ các loại bảo hộ bất hợp lý và không phù hợp với quy định của quốc tế. Nhà nước cần xóa bỏ độc quyền của các doanh nghiệp Nhà nước để phù hợp với các cam kết gia nhập WTO.

*Quan điểm thứ tư: Chú trọng đến lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội*

Bất kỳ quốc gia nào khi ban hành các quy định về nhập khẩu hàng hóa hoặc lưu thông hàng hóa trong nước (quy định nội địa) đều phải đặt ra yêu cầu nhằm bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Nước ta chủ trương



phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do đó càng phải thấu suốt quan điểm chú trọng đến những vấn đề trên.

*Quan điểm thứ năm: Nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các rào cản mới.*

Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay vẫn còn thiếu, chẳng hạn để đối phó với những hành vi thương mại không phù hợp, chúng ta cần phải tự vệ và cần có 3 công cụ quan trọng là: các biện pháp tự vệ đặc biệt, chống trợ cấp và chống bán phá giá. Cũng như để bảo vệ môi trường và hạn chế rác thải, các nước đều áp dụng và đưa ra các quy định rất khắt khe về bao gói sản phẩm, quy định về đặt cọc phí tái chế đối với các loại vỏ đồ hộp, quy định về hàm lượng nguyên liệu được tái chế, các loại nhãn mác sinh thái... Nhìn chung, trước những vấn đề phức tạp và có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, đến sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường thì chúng ta thường sử dụng các biện pháp có tính chất tạm thời như cấm, giấy phép chuyên ngành, tăng thuế nhập khẩu mà còn thiếu các giải pháp mang tầm chiến lược lâu dài. Vì vậy, chúng ta cần phải nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách, cơ chế hiện hành, chủ động để đối phó với các rào cản mới.

### **3.2. Một số giải pháp để vượt qua rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế**

#### **3.2.1. Giải pháp về phía Nhà nước**

*- Tăng cường công tác thông tin, phổ biến pháp luật và chính sách thương mại của các nước.*

Trong tình hình thế giới có nhiều biến động cả về kinh tế và chính trị, các nước nhập khẩu luôn có sự thay đổi về pháp luật và chính sách thương mại để đối phó với sự biến động của tình hình thị trường. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam không có hoặc không biết thông tin về những thay đổi đó thì những chính sách này sẽ trở thành rào cản thương mại, còn nếu biết trước và biết cụ thể thì có thể dễ dàng đối phó để vượt qua. Vì vậy, để có thể chủ động đối phó với sự thay đổi chính sách

của các nước, Nhà nước cần phải thông tin đầy đủ và kịp thời cho các doanh nghiệp để chuẩn bị. Không những thế, các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ quan nghiên cứu, đào tạo cần phải phổ biến, hướng dẫn một cách cụ thể các biện pháp đối phó có hiệu quả.

Hiện nay, chúng ta đã có trang Web TBT Việt Nam - Văn phòng thông báo và điểm hỏi đáp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng với chức năng nhiệm vụ là thông báo các quy định kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp đã, đang và sẽ áp dụng của Việt Nam đến Ban Thư ký của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc giải đáp các thắc mắc về hàng rào kỹ thuật. Tuy nhiên, trang web còn đang trong quá trình hoàn thiện, nhiều chuyên mục chưa cập nhật thông tin đầy đủ. Vì vậy, cần sớm xây dựng hoàn chỉnh hoạt động của Điểm hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật (TBT Việt Nam) để phục vụ cho việc thông báo, hỏi đáp và nghiên cứu về hàng rào kỹ thuật. Mục tiêu, nhiệm vụ hoạt động của TBT Việt Nam phải được quy định cụ thể như sau:

+ Là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra kỹ thuật đối với các mẫu thông báo TBT do các Bộ hoàn thành để trình lên WTO bao gồm mẫu, nội dung, cách diễn đạt, v.v theo quy định của Ủy ban TBT. Những vấn đề này sẽ được gửi tới cơ quan thông báo TBT của Việt Nam thuộc Bộ Thương mại để chính thức thông báo tới WTO.

+ Điểm hỏi đáp đóng vai trò nơi tiếp nhận các thông báo TBT từ các nước Thành viên khác và có nhiệm vụ dịch sang tiếng Việt gửi đến cơ quan chính phủ và các tổ chức trung gian có liên quan và đưa các thông báo này lên trang web TBT-SPS của Điểm hỏi đáp để giúp công chúng có thể tham khảo miễn phí.

+ Điểm hỏi đáp đóng vai trò như một “Dịch vụ hỏi đáp TBT”, có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ giải đáp các thắc mắc của các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cũng như các hiệp hội thương mại trong và ngoài nước về TBT.

+ Ngoài ra, Điểm hỏi đáp còn góp ý cho các thông báo về biện pháp TBT của các thành viên khác, điều này cũng hết sức quan trọng. Góp ý cho các biện pháp TBT do các thành viên khác đưa ra không chỉ là quyền lợi của thành viên WTO mà

còn là phương thức hữu hiệu để phối hợp các yêu cầu kỹ thuật và nguyên tắc quản lý sản phẩm giữa các thành viên WTO.

Triển khai thực hiện tốt Điểm hỏi đáp TBT thì các doanh nghiệp mới có thông tin, có kiến thức về các loại rào cản thương mại, là điều kiện cần thiết đầu tiên để giúp doanh nghiệp vượt qua được rào cản.

- *Chủ động và sẵn sàng đối phó với các rào cản về chống bán phá giá.*

Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hiệp hội doanh nghiệp chưa phát huy được đầy đủ vai trò của mình trong việc giải quyết các vụ kiện có liên quan đến các tranh chấp chống bán phá giá, vì vậy vai trò của các tổ chức và các cơ quan Nhà nước là hết sức quan trọng. Việt Nam đã từng phải đối phó với một số các vụ kiện về bán phá giá ở thị trường Hoa Kỳ, Canada, Ba Lan, EU,... với các mặt hàng thủy sản, bột lửa ga, đế giày không thấm nước... Chúng ta cũng nhận thấy rằng nguy cơ về việc các nước sử dụng quy định chống bán phá giá như một rào cản thương mại để bảo hộ sản xuất trong nước ngày càng gia tăng, vì thế chúng ta phải chủ động và sẵn sàng đối phó với các rào cản này.

- *Để đối phó với những rào cản trong thời hội nhập, cần phải có cơ chế giám sát xuất khẩu.*

Nếu hiểu theo nghĩa một cơ chế mà Nhà nước thiết lập để kiểm soát các hoạt động xuất khẩu nhằm hạn chế nguy cơ bị các rào cản thương mại ở các nước nhập khẩu thì hầu như không tìm thấy một quốc gia nào áp dụng “cơ chế” kiểu như vậy. Vì khó có một cơ chế giám sát cho tất cả các loại hàng hoá xuất khẩu và không thể sử dụng cơ chế tĩnh để đối phó với những rủi ro. Do đó, nên căn cứ vào các nguyên nhân trực tiếp của các rào cản thương mại để có cơ chế phù hợp.

Ví dụ, những rào cản nhập khẩu thường được các nước đặt ra là các điều kiện về kỹ thuật như chất lượng, nhãn mác, bao bì, vệ sinh an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ... Với tính chất như vậy thì biện pháp đối phó duy nhất là phải đảm bảo hàng hoá trước khi xuất. Do đó, cần phải duy trì các đơn vị theo dõi và kiểm soát về vấn đề này.

Đối với các vụ kiện thương mại phức tạp hơn như kiện chống bán phá, chống trợ cấp hoặc tự vệ, thì cần phải có một hệ thống phức hợp nhiều biện pháp với tính chất khác nhau, từ biện pháp mềm như tuyên truyền, cảnh báo đến các biện pháp cứng rắn hơn như hạn chế số lượng, ấn định giá sàn, áp dụng thuế xuất khẩu...

Như vậy, cơ chế giám sát xuất khẩu có thể là một giải pháp hữu hiệu nếu cơ chế đó được xây dựng theo phương pháp “mở” và “động”.

*- Để vượt qua các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta phải thực hiện đúng các cam kết WTO.*

*- Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các rào cản về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường nhập khẩu.*

Các nước nhập khẩu luôn viện cớ bảo vệ người tiêu dùng để đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật quá cao, không cần thiết và đôi khi phi lý. Các quy định về an toàn thực phẩm trong thương mại quốc tế đang có xu hướng được nâng cao quá mức và đã thực sự trở thành rào cản lớn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Các doanh nghiệp Việt Nam muốn đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường quốc tế phải vượt qua được các rào cản kỹ thuật. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ sản xuất, chế biến, chủ động áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14000, HACCP... Tuy nhiên, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên khả năng đầu tư đổi mới kỹ thuật là hết sức khó khăn. Vì vậy, cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước một cách có chọn lọc, có trọng điểm. Trong đó, việc thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động để nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp và sản phẩm là hết sức quan trọng. Khi sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới thì sẽ có đủ các điều kiện để vượt qua các rào cản kỹ thuật. Đồng thời, các cơ quan quản lý về chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, các cơ quan kiểm dịch động thực vật và dược phẩm... cần mở rộng hợp tác quốc tế với các tổ chức và cơ quan quản lý hàng hóa nhập khẩu của các nước để sớm có được các thỏa thuận về

sự công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn và ủy quyền cho nhau trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm, dược phẩm... để giảm chi phí cho doanh nghiệp khi phải đối mặt với các loại rào cản này

- *Hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhãn mác sinh thái để đối phó và vượt qua các rào cản môi trường.*

- *Nâng cao nhận thức và hỗ trợ các doanh nghiệp để vượt qua các rào cản về “trách nhiệm xã hội”.* Một số thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam như EU, Mỹ... đòi hỏi hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chuẩn SA 8000. Vì vậy, Nhà nước cần phải phổ biến kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp về triển khai thực hiện và đăng ký để được cấp chứng chỉ SA 8000, đồng thời Nhà nước cũng cần hỗ trợ về tư vấn pháp luật và điều kiện vật chất để doanh nghiệp có thể vượt qua rào cản này một cách tốt nhất.

- *Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ nhằm giúp cho doanh nghiệp vượt qua các rào cản về sở hữu trí tuệ.*

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng:

+ Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về thương hiệu, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý (xuất xứ hàng hóa), giúp doanh nghiệp ý thức được rằng việc cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm, cạnh tranh bằng giá cả là chưa đủ mà cần phải có chiến lược về xây dựng thương hiệu và nhãn hiệu hàng hóa.

+ Đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có thể đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu một cách nhanh chóng nhất.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo, huấn luyện, cung cấp thông tin, tư vấn cho doanh nghiệp về xây dựng và quảng bá thương hiệu.

### ***3.2.2. Giải pháp đối với Hiệp hội***

Hiện nay, Việt Nam đã có rất nhiều hiệp hội doanh nghiệp ngành hàng, trong đó có cả những ngành hàng xuất khẩu và những ngành hàng chưa hoặc không xuất khẩu. Nhìn chung, hoạt động của các Hiệp hội ở nước ta đều tập trung vào một số nội dung và đã đạt được một số kết quả như sau: Hầu hết các Hiệp hội đã tập hợp được các nhà sản xuất, xuất khẩu lớn của cả nước theo từng ngành hàng. Các Hiệp

hội đã thực hiện được chức năng là cầu nối giữa doanh nghiệp với Nhà nước và đã quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại, nhất là các Hiệp hội lớn như dệt may, thủy sản, lương thực, cà phê, giấy dép. Một số Hiệp hội đã thực hiện khá tốt công tác đối ngoại của ngành trong việc hợp tác với các tổ chức quốc tế, tham gia tranh tụng quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích và nâng cao vị thế của ngành trong cộng đồng quốc tế, xúc tiến các dự án hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ sản xuất của cộng đồng quốc tế dành cho Việt Nam.

Tuy nhiên, các Hiệp hội của Việt Nam chưa phát huy hết vai trò, nhiệm vụ, chức năng của mình. Các Hiệp hội chưa thực sự có sức cạnh tranh và sự liên kết chặt chẽ. Có một số Hiệp hội, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh (tranh mua, tranh bán) giữa các hội viên vẫn xảy ra. Các doanh nghiệp Nhà nước tham gia Hiệp hội rất ít và chưa có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia Hiệp hội. Nhìn chung, các kiến nghị của Hiệp hội với Chính phủ chỉ tập trung vào vấn đề bù lỗ, bù lãi suất, thưởng hoặc hỗ trợ tài chính, một số kiến nghị mang tính chất cục bộ, không phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của WTO. Các Hiệp hội chưa quan tâm đúng mức đến công tác dự báo và chuẩn bị các điều kiện để đối phó với các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế khi xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài. Từ thực trạng và những tồn tại như trên, để nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng trong việc xử lý và đối phó với các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế, một số kiến nghị về giải pháp như sau:

- *Nâng cao năng lực thu thập và xử lý thông tin*: Các Hiệp hội phải thành lập hoặc củng cố bộ phận thông tin để thu thập và xử lý các thông tin có tính chất chuyên ngành về các thị trường xuất khẩu chủ yếu. Muốn vượt qua rào cản trong thương mại quốc tế thì phải biết được rào cản đó là gì, biện pháp khắc phục hay đối phó ra sao? Hiện nay, chúng ta chưa được công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường, vì vậy các Hiệp hội cần phải chủ động thu thập thông tin về tình hình thị trường và giá cả ở nước thứ ba, có trình độ tương đương Việt Nam để chúng ta có thể chủ động trong việc đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp

sao cho có lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, cần thu thập đầy đủ thông tin để đòi được hưởng GSP đối với các nước đang phát triển.

- *Sẵn sàng khởi kiện và kháng kiện*: Ở hầu hết các nước, việc khởi kiện và kháng kiện đều do các Hiệp hội chủ động phát động chứ không phải do các Cơ quan quản lý Nhà nước. Vấn đề khởi kiện và kháng kiện trong các vụ tranh chấp thương mại quốc tế không phải là để phán xử thắng, thua mà là để đòi hỏi các quyền đối xử bình đẳng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử. Các Hiệp hội của Việt Nam chỉ tập trung vào đi hầu kiện chứ chưa chủ động trong việc khởi kiện và kháng kiện. Vì vậy, trong thời gian tới các Hiệp hội tùy theo điều kiện của mình, khi thấy cần thiết thì sẵn sàng khởi kiện và kháng kiện.

- *Phát huy hơn nữa vai trò điều hòa quy mô sản xuất và xuất khẩu, giá cả và chất lượng sản phẩm để hạn chế các nguy cơ gặp phải các vụ kiện chống bán phá giá*.

Theo quy định của Hiệp định chống bán phá giá trong khuôn khổ WTO, nước nhập khẩu chỉ được áp dụng các biện pháp chống bán phá giá khi thỏa mãn 3 điều kiện: Một là, hàng nhập khẩu bị bán phá giá khi biên độ phá giá từ 2% giá xuất khẩu và khối lượng hàng nhập khẩu từ mỗi nước lớn hơn hoặc bằng 3% khối lượng nhập khẩu sản phẩm tương tự. Hai là, việc bán phá giá này gây thiệt hại hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Ba là, cuộc điều tra phá giá được tiến hành theo đúng thủ tục.

Như vậy, để tránh cho các doanh nghiệp gặp phải rắc rối do các vụ kiện chống bán phá giá, Hiệp hội cần phải tính toán và thảo luận với các doanh nghiệp cùng ngành hàng đề phòng bằng biện pháp điều tiết sao cho không bằng hoặc vượt quá 3% khối lượng nhập khẩu của nước nhập khẩu. Khi khối lượng đã bằng hoặc vượt quá 3% thì cần chủ động điều tiết giá xuất khẩu để biên độ không bằng hoặc vượt quá 2%. Trường hợp tiêu chuẩn thứ nhất đã không đáp ứng được thì cần chuẩn bị các tư liệu và bằng chứng để biện hộ cho việc chưa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của bên khởi kiện. Nếu 2 tiêu chuẩn trên vẫn chưa đủ lý lẽ để bảo vệ thì Hiệp hội cần chủ động hầu kiện hoặc kháng kiện để sao cho việc áp dụng thuế chống bán phá giá ở mức thấp nhất có thể.

- *Nâng cao năng lực hoạt động của các Hiệp hội ngành hàng* thông qua việc tăng cường nguồn nhân lực có trình độ cao về pháp luật quốc tế và kinh doanh quốc tế, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho Hiệp hội cho tương xứng với sự phát triển sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của ngành hàng, tạo điều kiện thuận lợi để các Hiệp hội tham gia vào các tổ chức hoặc hiệp hội ngành hàng quốc tế. Đồng thời cần hỗ trợ cho các Hiệp hội trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại. Năng lực hoạt động của Hiệp hội có được tăng cường và quản lý vững mạnh thì Hiệp hội mới có thể phát huy tốt vai trò định hướng và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc chủ động đối phó với các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu.

### ***3.2.3. Giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật***

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu tập trung vào những nước công nghiệp phát triển (EU, Mỹ, Nhật...) nên pháp luật thương mại và các loại rào cản của những quốc gia này rất phức tạp. Để các doanh nghiệp Việt Nam tự cập nhật, hiểu và nắm rõ được thì rất mất thời gian và chi phí cao, các tổ chức tư vấn pháp luật sẽ giúp các doanh nghiệp việc này. Muốn vậy, cần phải nâng cao năng lực hoạt động cho các tổ chức và luật sư của Việt Nam trong công tác tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp. Một số giải pháp chủ yếu cần tập trung là:

- Hoàn thiện các quy định của Nhà nước về việc thành lập và quy chế hoạt động của các tổ chức và cá nhân hành nghề tư vấn pháp luật thương mại quốc tế.

- Nhà nước cần có chính sách lựa chọn các luật sư của Việt Nam có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ để đào tạo tại nước ngoài nhằm bổ sung thêm các trọng tài kinh tế, thương mại có đẳng cấp quốc tế để có thể tham gia có hiệu quả vào việc giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế.

- Để đối phó với các rào cản mới trong thương mại quốc tế, trong đó có các rào cản trong Đạo luật về an ninh chống khủng bố của Mỹ, Đạo luật về kinh doanh hóa chất của EU,... cần thiết phải có các đại diện thương mại của Việt Nam ở thị trường nước ngoài để đăng ký và thông báo. Nếu các doanh nghiệp đều cử người



đại diện ở nước ngoài hoặc thuê các tổ chức tư vấn nước ngoài thì sẽ rất tốn kém. Vì vậy, Nhà nước cần hỗ trợ về thủ tục pháp lý và điều kiện kinh tế ban đầu để các luật sư hay tổ chức tư vấn của Việt Nam có thể ra nước ngoài nhằm thực thi các công việc trên.

- Tuyển chọn và cho phép các tổ chức tư vấn pháp luật được tham gia vào chương trình phổ biến pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế bằng nguồn kinh phí của Ngân sách Nhà nước.

#### ***3.2.4. Giải pháp đối với các doanh nghiệp***

Doanh nghiệp được xác định là chủ thể trong việc vượt qua các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, giải pháp đối với các doanh nghiệp là rất quan trọng, bao gồm:

*- Phát triển các loại hình doanh nghiệp, mở rộng và tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế.*

Các doanh nghiệp nước ngoài luôn luôn sử dụng lý thuyết về lợi thế quy mô và thường yêu cầu hoặc có những đơn hàng lớn tới hàng trăm triệu USD. Tuy nhiên các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên không đáp ứng được các yêu cầu này. Vì vậy, cần phải hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp có quy mô lớn. Các công ty lớn, công ty xuyên quốc gia có tiềm lực mạnh là nòng cốt trong việc xúc tiến thương mại, bảo đảm khả năng mở rộng thị trường, có tiềm lực và khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật, là dòng chủ lực và nắm giữ các luồng lưu thông hàng hóa chính cùng với các công ty vừa và nhỏ có khả năng điều chỉnh linh hoạt, có quan hệ kinh tế với các công ty lớn, hình thành mạng lưới doanh nghiệp hoạt động trên thị trường quốc gia và quốc tế. Muốn vậy, cần phải hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, liên kết giữa các loại hình doanh nghiệp với nhau, đặc biệt là mở rộng liên kết với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

*- Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp.*

Để có thể vượt qua các rào cản trong thương mại quốc tế, phục vụ cho đẩy mạnh xuất khẩu và xuất khẩu một cách ổn định, tăng trưởng bền vững, các doanh

nghiệp cần tổ chức theo định hướng khách hàng. Nghĩa là, tổ chức hệ quản trị doanh nghiệp phải quán triệt triết lý khách hàng, khách hàng cần gì, cần thỏa mãn nhu cầu thế nào và ở đâu thì tổ chức cơ cấu hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu đó. Đồng thời, các doanh nghiệp cần phải có chiến lược vượt qua các rào cản với những giải pháp chiến lược dài hạn, vừa phải có các biện pháp hữu hiệu để đối phó với các tình thế trong ngắn hạn.

Việc đổi mới tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp phải hết sức chú ý tới những đặc điểm và vai trò của văn hóa kinh doanh quốc tế, có như vậy mới có thể vượt qua được những rào cản văn hóa để đẩy mạnh xuất khẩu.

Mặt khác, các doanh nghiệp Việt Nam phải đổi mới tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, áp dụng thương mại điện tử phục vụ hoạt động kinh doanh, xúc tiến thương mại, ký kết các hợp đồng và thanh toán quốc tế.

*- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại*

Để có thể chủ động đối phó và vượt qua các rào cản thương mại thì cần phải đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường để nắm rõ hơn về thị trường nước ngoài và để cho các nhà nhập khẩu hiểu rõ hơn về hàng hóa và doanh nghiệp mình.

*- Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa khi xuất khẩu vào thị trường thế giới.*

Mặc dù nhiều sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu được vào thị trường thế giới nhưng sản phẩm và doanh nghiệp của ta còn có năng lực cạnh tranh thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp Trung Quốc và Thái Lan cùng xuất khẩu mặt hàng tương tự. Muốn đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa thì vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (yếu tố nội bộ) là: 1. Chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; 2. Trình độ khoa học công nghệ, khả năng tiếp cận và đổi mới công nghệ; 3. Sản phẩm của doanh nghiệp; 4. Năng suất lao động; 5. Chi phí sản xuất và quản lý; 6. Đầu tư cho nghiên cứu, triển khai.

*- Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường.*

Hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, thay vào đó là các hàng rào kỹ thuật ngày càng nghiêm ngặt, tinh vi hơn. Vì vậy, muốn xuất khẩu được hàng hóa, các doanh nghiệp chủ động triển khai áp dụng các tiêu chuẩn và quy định về chất lượng hàng hóa cũng như các quy định về môi trường có liên quan như: ISO 9000, HACCP, ISO 14 000, SA 8000,... Hệ thống các rào cản kỹ thuật thường là phức tạp nhưng lại rất cụ thể, chi tiết và cũng không phải quá khó khăn để thực hiện.

*- Phát triển và mở rộng hệ thống phân phối hàng hóa của doanh nghiệp tại thị trường nước ngoài*

Để giữ vững và mở rộng thị trường cần phải mở rộng hệ thống phân phối tại chính thị trường nhập khẩu. Doanh nghiệp có thể sử dụng các doanh nhân và doanh nghiệp người Việt Nam ở nước ngoài làm đại lý bán hàng cho mình. Bên cạnh đó, cần lựa chọn và chuẩn bị tốt các điều kiện để xây dựng các chi nhánh hoặc bộ phận và phân phối ở thị trường mục tiêu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải xây dựng hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp bằng cách: xây dựng kế hoạch về tổ chức triển khai hoạt động xúc tiến xuất khẩu; Tiến hành tuyên truyền, quảng cáo hàng hóa bằng nhiều hình thức, tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế được tổ chức trong nước và nếu có điều kiện thì nên tham gia các hội chợ triển lãm ở nước ngoài; Xây dựng trang web trên Internet nhằm quảng bá hình ảnh về doanh nghiệp trên mạng; Tranh thủ sự tài trợ của Nhà nước bằng việc tham gia vào các đoàn của Chính phủ và của các Bộ về xúc tiến thương mại, chủ động chuẩn bị tham gia trưng bày giới thiệu hàng hóa và thiết lập các đầu mối giao dịch bán hàng tại Trung tâm thương mại Việt Nam ở nước ngoài do Nhà nước đầu tư xây dựng.

*- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp.*

Muốn thành công trên thị trường thương mại quốc tế đòi hỏi phải có các nhà quản trị doanh nghiệp giỏi, có tư duy chiến lược đúng đắn và có khả năng xử lý tốt những tình huống bất thường do sự thay đổi của môi trường và thị trường. Cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp cần được đào tạo, nâng cao hiểu biết, kiến thức về hội nhập, luật pháp quốc tế, trình độ ngoại ngữ, luật pháp, đặc điểm và xu hướng của thị

trường nước ngoài. Đây là việc làm cần thiết để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và vượt qua các rào cản về trình độ kinh doanh trong ngắn hạn.

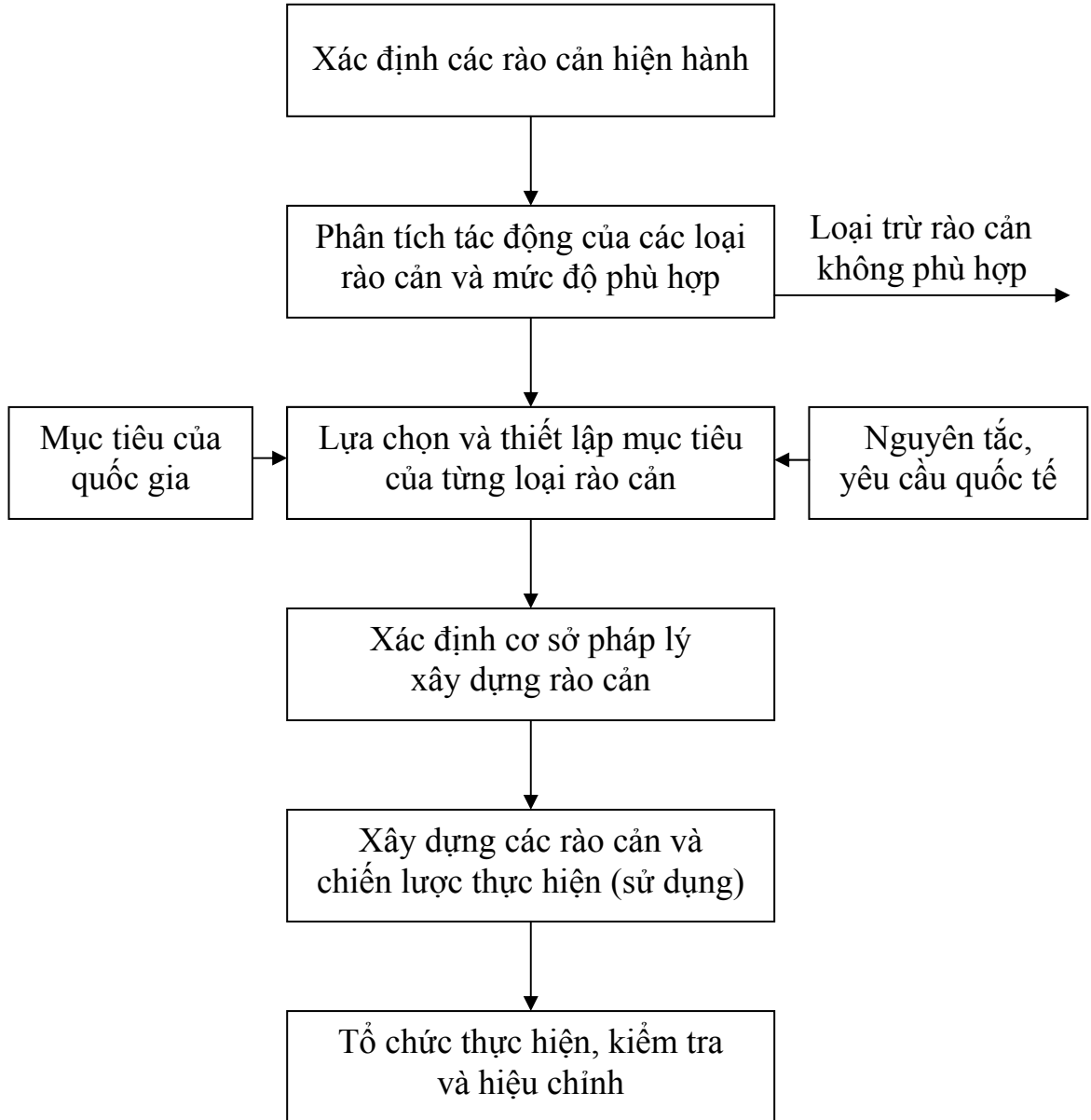
### **3.3. Một số kiến nghị về xây dựng và sử dụng các rào cản thương mại ở Việt Nam**

Việc xây dựng và sử dụng các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế hoàn toàn không đi ngược lại với xu hướng tự do hóa thương mại và công bằng trong thương mại quốc tế nếu việc xây dựng và sử dụng nó phù hợp với thông lệ quốc tế, không trái với các cam kết của WTO và phải dựa trên cơ sở khoa học để có thể chứng minh được rằng các biện pháp được áp dụng là phù hợp, ở mức cần thiết cho phép. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn kinh nghiệm của nước ngoài về xây dựng và sử dụng các rào cản trong thương mại quốc tế, chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề sau:

#### ***3.3.1. Kiến nghị chung với Chính phủ, các Bộ, Ngành và địa phương***

Việc xây dựng các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế phải dựa trên một quy trình thống nhất, có sự tham gia của các Bộ, ngành, các địa phương và các doanh nghiệp. Xây dựng và sử dụng các rào cản trong thương mại quốc tế nhằm bảo hộ sản xuất trong nước hoặc bảo vệ người tiêu dùng và môi trường sinh thái phải theo một quy trình đồng bộ với những công đoạn được thiết kế theo một trình độ ổn định. Đó là, việc điều tra để xác định các rào cản hiện hành và vai trò, tác động của từng loại rào cản. Khi phát hiện ra các rào cản không còn tác dụng hoặc không phù hợp với thông lệ và các cam kết quốc tế thì phải loại bỏ để tìm ra một công cụ mới thay thế. Để lựa chọn và thiết lập các mục tiêu khi xây dựng rào cản cần phải căn cứ vào các mục tiêu chung của quốc gia (chẳng hạn mục tiêu bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ), căn cứ vào các nguyên tắc, các yêu cầu, các cam kết của Tổ chức thương mại thế giới mà Việt Nam là thành viên, các thỏa thuận đã ký..., từ đó xác định và lựa chọn các công cụ thực hiện. Trong quá trình thực hiện, cần thường xuyên kiểm tra, kiểm soát để kịp thời phát hiện những bất hợp lý và đánh giá hiệu lực cũng như hiệu quả của từng công cụ để có kế hoạch và biện

pháp hiệu chỉnh kịp thời. Vì thế, chúng tôi kiến nghị quy trình xây dựng rào cản gồm các bước như sau:



- *Kiến nghị về hiệu chỉnh các rào cản thuế quan*

Việt Nam đang tiếp tục cắt giảm thuế quan để thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO. Để đảm bảo được lợi ích quốc gia và đáp ứng yêu cầu hội nhập, kiến nghị về hàng rào thuế quan như sau:

+ Giảm thuế nhập khẩu hàng hóa theo đúng lộ trình đã cam kết nhưng tăng các loại thuế nội địa đối với hàng hóa không khuyến khích nhập khẩu và tiêu thụ

nội địa. Chẳng hạn, hàng nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt vẫn phải chịu thuế giá trị gia tăng, tăng các khoản lệ phí trước bạ, lệ phí lưu hành, thuế và phí môi trường, lệ phí kiểm dịch, lệ phí kiểm định chất lượng hàng nhập khẩu (đặc biệt là các loại máy móc đã qua sử dụng).

+ Hoàn thiện biểu thuế nhập khẩu một cách chi tiết, cụ thể và nhất quán để không có sự nhầm lẫn về thuế suất do mục đích sử dụng khác nhau. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện biểu thuế xuất nhập khẩu theo ba nhóm: thuế suất thông thường, thuế tối huệ quốc và thuế cho các khu vực ưu đãi thuế quan.

+ Tăng cường sử dụng hạn ngạch thuế quan với các mặt hàng khác thay cho việc áp dụng chế độ thuế suất cao cho tất cả hàng hóa nhập khẩu.

+ Hoàn thiện hạ tầng cơ sở pháp lý cho việc sử dụng thuế chống bán giá một cách cụ thể, minh bạch và dễ sử dụng.

+ Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thuế chống trợ cấp, chống chuyển giá đối với một số mặt hàng nhập khẩu.

+ Chuyển từ chế độ miễn thuế rời rạc hiện nay sang hệ thống miễn thuế tự động dựa trên các hệ số đầu vào xuất khẩu được thông báo trước và có thể áp dụng cho việc hoàn thuế.

*- Kiến nghị về hiệu chỉnh các rào cản phi thuế quan*

Hiện nay, các rào cản phi thuế quan của Việt Nam đang được áp dụng một cách rời rạc theo các thông tư, nghị định của Chính Phủ, Bộ, Ngành... Trong quá trình thực thi cho thấy tính hiệu lực và hiệu quả của các quy định còn hạn chế cần phải khắc phục đó là:

+ Với xu hướng tự do hoá thương mại ngày càng cao, việc cấm nhập khẩu hàng hóa đang được xóa bỏ dần, vì vậy, tùy theo tính chất của từng loại hàng hóa, có thể chuyển từ danh mục hàng cấm nhập khẩu sang danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành với các quy định về điều kiện kỹ thuật rất chặt chẽ ở mức độ cao để khó xâm nhập vào thị trường Việt Nam. Làm như vậy thì chúng ta vừa hạn chế được những hàng hóa không muốn nhập khẩu, mặt khác Việt Nam vẫn không vi phạm các quy định quốc tế. Trường hợp tiếp tục để ở danh mục

hàng cấm nhập khẩu thì cần nêu rõ mục đích cấm là vì vấn đề môi trường, sức khỏe hoặc vì những lý do rõ ràng khác.

+ Cần đổi mới các biện pháp quản lý đối với hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành bằng giấy phép nhập khẩu, giấy phép khảo nghiệm, chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu, đăng ký lưu hành... sang quản lý theo các Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành khác. Đặc biệt, cần chú trọng đến các quy định về quy trình và phương pháp sản xuất, các biện pháp kiểm dịch động thực vật và các tiêu chuẩn, quy định đối với sản phẩm, nhãn mác sinh thái, chứng chỉ về xuất xứ sản phẩm...

Để xây dựng và sử dụng có hiệu quả các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế cần phải dựa trên chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương. Đây là một vấn đề rất khó khăn và phức tạp, nhưng thiếu nó thì việc xây dựng và thực hiện các rào cản thương mại sẽ gặp nhiều khó khăn trở ngại. Giải pháp tình thế là cần xây dựng cơ chế phối hợp và điều phối tập trung thống nhất, có hiệu quả để tránh sự chồng chéo hoặc bỏ sót. Từ thực tiễn cho thấy có những hàng hóa vừa là thực phẩm, vừa là dược phẩm (trà giảm béo, sâm tươi và khô các loại,...), có những hàng hoá bị cấm sử dụng cho những mục đích xác định (cấm sử dụng hàn the trong chế biến thực phẩm nhưng lại cần cho các ngành công nghiệp). Vì vậy, nếu không có sự phân công và cơ chế phối hợp rõ ràng thì dễ dẫn tới hiện tượng bỏ sót.

### ***3.3.2. Kiến nghị về xây dựng bổ sung một số rào cản***

Hàng hóa Việt Nam xuất khẩu ra thị trường nước ngoài thường gặp phải rất nhiều rào cản thương mại nhưng ngược lại, hàng hóa nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam thường chỉ gặp phải các rào cản về thủ tục hành chính và ít hoặc hầu như không bị các rào cản kỹ thuật và các rào cản khác. Vì vậy, cần phải xây dựng bổ sung một số rào cản sau:

- Bổ sung hạ tầng cơ sở pháp luật để áp dụng thuế đối kháng, thuế theo mùa vụ... trong những trường hợp cần thiết.

- Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa, sản phẩm và các quy định về môi trường (nhãn mác sinh thái, bao bì phế thải và tái chế bao bì...). Khi kinh phí của Nhà nước đầu tư cho công tác xây dựng tiêu chuẩn còn có hạn thì cần tăng cường công tác nghiên cứu để công nhận hợp chuẩn. Có thể lấy các tiêu chuẩn của Châu Âu đối với hàng nông sản, thực phẩm và tiêu chuẩn khu vực ASEAN đối với máy móc, thiết bị để hạn chế các hàng hóa có ảnh hưởng đến sức khỏe con người, động thực vật... khó có khả năng xâm nhập vào thị trường nước ta.

- Nghiên cứu bổ sung danh mục các mặt hàng phải áp dụng hạn ngạch thuế quan thay cho việc phải xin giấy phép nhập khẩu (mà thực chất là không cấp phép) để bảo hộ hợp lý, có chọn lọc và có thời hạn đối với một số sản phẩm trong nước. Áp dụng thuế tuyệt đối và tuyệt đối thay thế để hạn chế gian lận thương mại và nhằm thực hiện quy định quốc tế về tính trị giá hải quan.

- Do cơ sở vật chất và trang thiết bị ở nhiều cửa khẩu của Việt Nam còn rất hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu kiểm tra chất lượng hàng hóa khi thông quan. Vì vậy, để ngăn chặn các loại hàng hóa kém phẩm chất đưa vào Việt Nam và nhằm tạo ra các rào cản thương mại khi cần thiết thì phải xây dựng quy chế về cửa khẩu thông quan. Đây là biện pháp chỉ định cửa khẩu thông quan đối với một số sản phẩm hàng hóa (lý do là các cửa khẩu khác chưa có điều kiện kiểm tra, là biện pháp mà WTO không cấm, các nước khác trên thế giới thường sử dụng).

- Xây dựng và ban hành các quy định cụ thể về chất lượng hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm, kể cả quy trình và phương pháp kiểm tra để có thể ngăn chặn được các loại hàng hóa có ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

### ***3.3.3. Điều chỉnh một số rào cản hiện có***

- Điều chỉnh hàng rào thuế quan theo hướng giảm mức thuế quan đối với khu vực thương mại tự do và thuế quan theo chế độ tối huệ quốc nhưng tăng thuế và áp dụng thuế đỉnh đối với mức thuế suất phổ thông. Để thực hiện tốt giải pháp này cần bổ sung và sửa đổi hệ thống pháp luật về cấp chứng nhận xuất xứ và ghi chứng nhận xuất xứ hàng hóa một cách rõ ràng và chính xác.



- Nghiên cứu chế độ cấp phép tự động thay cho chế độ cấp phép không tự động hiện nay để vừa đảm bảo tính minh bạch, vừa có thể kiểm soát được nhập khẩu một cách rõ ràng, khi cần thiết có thể dừng cấp phép tự động và chuyển sang các biện pháp quản lý khác một cách nhanh chóng hơn.

- rà soát lại toàn bộ các quy định hiện hành của Nhà nước về các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm để xem xét những quy định nào còn phù hợp thì giữ lại, quy định nào chưa phù hợp thì điều chỉnh (quy định về tỷ lệ nội địa hóa, các quy định của địa phương...). Để thực hiện tốt việc này cần có sự phân công và phối hợp giữa các Bộ, ngành có liên quan, trong đó Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế giữ vai trò trung tâm và trực tiếp chịu trách nhiệm trước Chính phủ.

- Cần có quy định về việc giao cho Bộ trưởng Bộ thương mại cấp giấy phép nhập khẩu đối với các mặt hàng hay sản phẩm mà nằm ở khoảng giữa hai ngành quản lý như giữa dược phẩm và thực phẩm, giữa thuốc diệt côn trùng với hóa chất độc hại. Bộ Thương mại chỉ cấp phép nhập khẩu khi đã có sự đồng ý bằng văn bản của các Bộ, ngành có liên quan.

- Bổ sung các quy định về sản phẩm biến đổi gen, nông sản hữu cơ...

#### **3.3.4. Sử dụng có hiệu quả rào cản thương mại**

Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO vì vậy những biện pháp thuế quan và phi thuế phải từng bước dỡ bỏ theo các cam kết. Để bảo vệ sản xuất trong nước, bảo vệ người tiêu dùng và môi trường sinh thái thì ngoài việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật còn có 3 công cụ quan trọng được sử dụng là các biện pháp tự vệ đặc biệt, chống trợ cấp và chống bán phá giá. Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh về tự vệ đối với hàng hóa nhập khẩu, Pháp lệnh về chống bán phá giá và Luật cạnh tranh. Đây là những biện pháp hạn chế nhập khẩu để bảo vệ nhà sản xuất trong nước với điều kiện chung là hàng nhập khẩu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với sản xuất trong nước. Nhưng do hiện nay chưa có đủ các Hiệp hội ngành hàng đủ mạnh nên các cơ quan Chính phủ phải chủ động tập hợp yêu cầu và điều tra để quyết định áp dụng các biện pháp trên. Để làm tốt việc này, kiến nghị Chính phủ giao cho Bộ Thương mại là cơ quan đầu mối, phối hợp với một số Bộ,

ngành hữu quan để thực hiện nhiệm vụ này. Kiến nghị Chính phủ cho phép sớm hình thành Tổng cục quản lý cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng để làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về cạnh tranh và bảo vệ lợi ích người tiêu dùng. Đồng thời, khi các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp Việt Nam còn bỡ ngỡ trước các rào cản thương mại quốc tế đang diễn ra hết sức tinh vi và phức tạp thì cơ quan này còn có trách nhiệm hướng dẫn và giúp đỡ họ trong các vấn đề có liên quan.

Việt Nam cũng đã có một số biện pháp kỹ thuật có thể áp dụng để quản lý hàng hóa nhập khẩu nhưng công tác tổ chức thực hiện còn chưa tốt vì cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ cán bộ còn hạn chế. Vì vậy, Nhà nước cần phải đầu tư để nâng cao năng lực cho Bộ Thương mại và các Bộ ngành có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ hết sức khó khăn và phức tạp này. Đồng thời, cần tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của các rào cản thương mại hiện nay.

### **Tóm tắt Chương 3:**

Nội dung chủ yếu của Chương 3 là trình bày những quan điểm về việc xây dựng và đối phó với các rào cản, bao gồm dự báo xu hướng phát triển của các loại rào cản trong tương lai để đưa ra những quan điểm mang tính hiện đại. Trên cơ sở đó, đề ra một số giải pháp đối với Nhà nước, đối với hiệp hội và đối với doanh nghiệp nhằm vượt qua rào cản thương mại quốc tế. Song song với việc tìm giải pháp để vượt rào thì việc xây dựng các rào cản trong nước cũng là vấn đề quan trọng không thể thiếu và đôi khi, nó cũng chính là một trong những biện pháp hạn chế rào cản của các quốc gia khác đối với Việt Nam. Sau cùng là một số kiến nghị chung với Chính phủ và các kiến nghị để bổ sung thêm các rào cản, điều chỉnh một số rào cản hiện có và sử dụng có hiệu quả hơn các rào cản thương mại.

Như vậy, bằng việc ứng dụng các cơ sở lý thuyết ở Chương 1, dựa trên kết quả phân tích hiện trạng của các rào cản thương mại chủ yếu mà Việt Nam đang phải đối phó ở Chương 2, chúng tôi đã thực hiện xây dựng các giải pháp chiến lược để giúp các doanh nghiệp vượt qua rào cản trong thương mại quốc tế. Góp phần thúc đẩy và thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng, hòa nhập vào nền kinh tế toàn cầu một cách vững vàng, hội nhập mà không bị “hòa tan”.

## KẾT LUẬN

Toàn cầu hoá có nhiều cơ hội nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ và thách thức đối với các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế Việt Nam. Chiến lược đi tắt đón đầu của Việt Nam trông đợi vào sự nhảy vọt về khả năng cạnh tranh, vượt qua rào cản thương mại và sự hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Với mục tiêu góp phần vào việc nghiên cứu các rào cản trong thương mại quốc tế để từ đó xây dựng chiến lược và giải pháp giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua các rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế. Sau thời gian nghiên cứu và thực hiện luận văn, về nội dung luận văn đã đạt được những kết quả chính như sau:

*Thứ nhất:* Nghiên cứu và hệ thống hóa cơ sở lý luận của các rào cản thương mại để làm nền tảng cho việc phân tích và đưa ra các giải pháp vượt rào. Trong đó, luận văn đã trình bày các khái niệm rào cản, phân loại rào cản và vai trò của các loại rào cản, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm của một số quốc gia mà Việt Nam có thể kế thừa để có thêm kinh nghiệm vượt qua các rào cản trong thương mại quốc tế, những kết quả nghiên cứu đó cũng chính là những điểm mới của luận văn.

*Thứ hai:* Dựa trên nền tảng của cơ sở lý luận, luận văn đã phân tích sâu sắc và sát thực thực trạng về rào cản trong thương mại quốc tế tại Việt Nam. Từ thực trạng về rào cản mà các doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối phó và thực tế rào cản Việt Nam đang áp dụng, luận văn đã nêu bật được những vấn đề cần giải quyết để các doanh nghiệp Việt Nam có thể vượt qua các rào cản trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thời gian tới.

*Thứ ba:* Trên cơ sở phân tích thực trạng rào cản và việc thực hiện rào cản của Việt Nam ở Chương 2, luận văn đã nghiên cứu và đề xuất các quan điểm và mục tiêu trong việc xây dựng và đối phó với rào cản thương mại. Dựa trên các quan điểm và mục tiêu đó, luận văn trình bày các giải pháp và đề xuất các kiến nghị mang tính thực tiễn và khả thi nhằm giúp các doanh nghiệp vượt qua rào cản trong thương mại quốc tế sau khi Việt Nam là thành viên của WTO. Những nội dung này được trình bày ở chương 3 của luận văn.

Tác giả hy vọng, với những đóng góp như trên, luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp, sinh viên, những đối tượng quan tâm đến rào cản thương mại trong hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình nghiên cứu, học tập và tham gia vào thương mại quốc tế.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO



## Tiếng Việt

1. Nguyễn Khương Bình (2006), *WTO với doanh nghiệp Việt Nam - Những thách thức hậu gia nhập WTO*, Nxb Lao động.
2. Ủy ban thương mại Quốc gia Thụy Điển (2005), *Tác động của các Hiệp định WTO đối với các nước đang phát triển*, Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế - [www.nciec.gov.vn](http://www.nciec.gov.vn)
3. Nguyễn Văn Thường (2005), *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: những rào cản cần phải vượt qua*, Nxb Lý luận chính trị.
4. Viện nghiên cứu thương mại (2004), *Các quy định về môi trường của Liên minh Châu Âu đối với nhập khẩu hàng nông thủy sản và khả năng đáp ứng của Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Thanh Bình (2005), *Thị trường EU các quy định pháp lý liên quan đến chính sách sản phẩm trong Marketing xuất khẩu*, Nxb Lao động xã hội.
6. Viện Kinh tế và chính trị thế giới (2005), *Toàn cầu hóa, chuyển đổi và phát triển tiếp cận đa chiều*, Nxb Thế giới.
7. Nguyễn Thành (2007), *Các thỏa thuận loại bỏ các rào cản phi thuế quan trong ASEAN, APEC, WTO*, Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế - [www.nciec.gov.vn](http://www.nciec.gov.vn)
8. Trần Trung Trực, Tô Cảnh, Đỗ Cẩm Thơ, Nguyễn Thúy Hạnh (2006), *Tổng quan các vấn đề về tự do hóa thương mại dịch vụ*, Thư viện sách online của Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế - [www.nciec.gov.vn](http://www.nciec.gov.vn)

9. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số:143/2005/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2005 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về phát triển quan hệ Việt Nam - Liên minh Châu Âu đến 2010 và định hướng tới 2015*, Hà Nội.
10. Bộ Thương mại (2007), các bài viết và số liệu đến tháng 6/2007 trên Website [www.mot.gov.vn](http://www.mot.gov.vn)
11. TBT Việt Nam - Văn phòng thông báo và điểm hỏi đáp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng (2007), các bài viết và số liệu đến tháng 6/2007 trên Website [www.tbvtvn.org](http://www.tbvtvn.org)
12. Đại sứ quán Hoa Kỳ, các bài viết và số liệu đến tháng 6/2007 trên Website [vietnamese.vietnam.usembassy.gov](http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov)
13. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương - Cổng thông tin kinh tế Việt Nam (2007), [www.vnep.org.vn](http://www.vnep.org.vn)
14. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Luật cạnh tranh*, Hà Nội.
15. Bộ Tài chính (2007), các bài viết và số liệu đến tháng 6/2007 trên Website [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)

### **Tiếng Anh**

1. Brink Lindsay (2002), *The U.S Antidumping Law – Rhetoric versus Reality, Trade Policy Analysis*, Cato Institute.